これは、西尾市（にしおし）の

小学校（しょうがっこう）、中学校（ちゅうがっこう）で

つかう ことばの

じしょ です。

がっこうの ことば

ベトナム語

Tiếng Việt

西尾市教育委員会 2026年4月

もくじ MOKUJI

しょうがくせい　がっこう　い　ふく
小学生　学校へ行くときの服 SHOGAKUSEI　GAKKO E IKU TOKI NO FUKU・・・・・・・Ｉページ

しょうがくせい　うんどう　き
小学生　運動のときに着ます SHOGAKUSEI UNDO NO TOKI NI KIMASU・・・・・・・・・２ページ

ちゅうがくせい　がっこう　い　ふく
中学生　学校へ行くときの服 CHUGAKUSEI GAKKO E IKU TOKI NO FUKU・・・・・・・・３ページ

ちゅうがくせい　うんどう　き
中学生　運動のときに着ます CHUGAKUSEI UNDO NO TOKI NI KIMASU・・・・・・・・・４ページ

がっこうの いろいろな ばしょの なまえ GAKKO NO IRO IRO NA BASHO NO NAMAE・・・５ページ

がっこうの ことば GAKKO NO KOTOBA・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・６ページ～３０ページ

がっこうで よく使う 文 GAKKO DE YOKU TSUKAU BUN・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・・３１ページ

とし　つき　ひ　ようび　じかん
年、月、日、曜日、時間 TOSHI, TSUKI, HI, YOBI, JIKAN・・・・・・・・・・・・・・・・・・・３３ページ

しょうがくせい
小学生　Shogakusei　学校へ行くときの服。　Gakko e iku toki no fuku.

※学校に よって 制服や 持ちものが ちがいます。Gakko ni yotte seifuku ya mochimono ga chigaimasu.

つうがくぼう
通学帽　Tsugaku bo

あんぜんぼうし
安全帽子　Anzen boshi

ランドセル　Randoseru

ランドセルカバー

Randoseru

kabaa

ヘルメット　Herumetto

せいふく
制服

Seifuku

ぼうはんぶえ
防犯笛

Bohan bue

うんどうぐつ
運動靴　Undo gutsu

すいとう
水筒　Suito

い　ぶくろ
うわばき入れ、シューズ袋

Uwabaki ire, Shuzu bukuro

運動(うんどう)の 時(とき)に 着(き)ます。Undo no toki ni kimasu.

体操服(たいそうふく)

Taiso

fuku

赤白ぼうし(あかしろ) Aka shiro boshi

ジャージ

Jaji

※学校(がっこう)に よって 色(いろ)や デザインが ちがいます。

Gakko ni yotte iro ya dezain ga chigaimasu.

ちゅうがくせい
中学生 Chugakusei

がっこう　い　ふく
学校へ 行く ときの 服。Gakko e iku toki no fuku.

がっこう　せいふく　も
※学校に よって 制服や 持ちものが ちがいます。

Gakko ni yotte seifuku ya mochimono ga chigaimasu.

ふゆ　せいふく
冬の制服

Fuyu no Seifuku

うんどうぐつ
運動靴 Undo gutsu

カッターシャツ

Katta shatsu

かばん

Kaban

なつ　せいふく
夏の制服

Natsu no Seifuku

運動の 時に 着ます。Undo no toki ni kimasu.

※学校に よって 色や デザインが ちがいます。

Gakko ni yotte iro ya dezain ga chigaimasu.

TS帽 TS bo

N帽 N bo

理科室（りかしつ） Rika shitsu

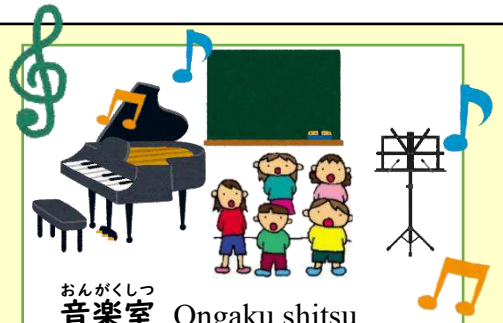

音楽室（おんがくしつ） Ongaku shitsu

多目的室（たもくてきしつ） Tamokuteki shitsu

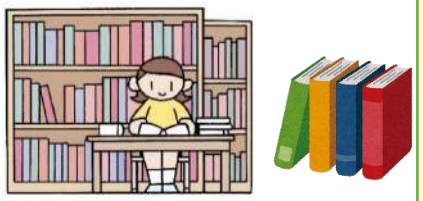

図書室（としょしつ） Tosho shitsu

茶室（ちゃしつ） Cha shitsu

教室（きょうしつ） Kyoshitsu

図工室（ずこうしつ） Zuko shitsu

美術室（びじゅつしつ） Bijutsu shitsu

家庭科室（かていかしつ） Kateika shitsu

保健室（ほけんしつ） Hoken shitsu

昇降口（しょうこうぐち） Shokoguchi

職員室（しょくいんしつ） Shokuin shitsu

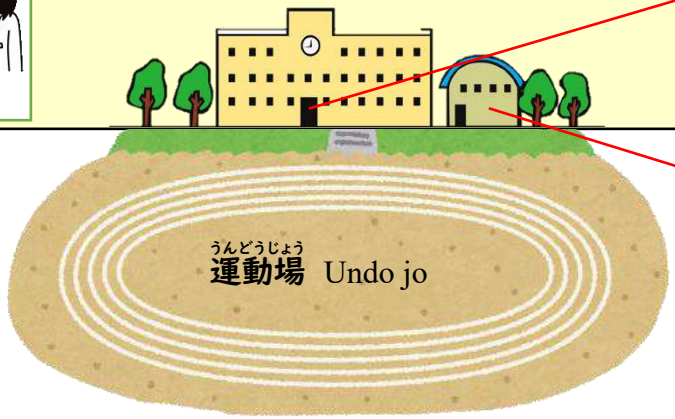

運動場（うんどうじょう） Undo jo

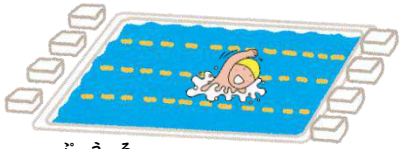

プール（ぷうる） Puru

体育館（たいいくかん） Taiiku kan

駐車場（ちゅうしゃじょう） Chusha jo

	原文 Nguyên văn	読み方 Cách đọc		訳 Dịch
A	A / B / C 日課	*ei / bi / shi / nikka*	えい/びい/しい にっか	Lịch học (A/B/C)
N	N帽（西尾中学校帽子）	*enu bo (Nishio chugakko boshi)*	えぬ ぼう(にしお ちゅうがっこう ぼうし)①	Mũ N (mũ trường trung học cơ sở Nishio)
P	PTA（Parent Teacher Association）	*pi tei ei*	ぴい てぃ えい	PTA (hội phụ huynh, giáo viên)
	PTA 会費	*pi tei ei kaihi*	ぴい てぃ えい かいひ	Phí hội PTA
	PTA 総会	*pi tei ei sokai*	ぴい てぃ えい そうかい	Đại hội PTA
	PTA 第★回 親子整備作業	*pi tei ei dai ★kai* *oyako seibi sagyo*	ぴい てぃ えい だい★かい おやこ せいび さぎょう	Cha mẹ cùng trẻ dọn dẹp vệ sinh lần thứ ★ PTA
	PTA 親子奉仕作業	*pi tei ei* *oyako hoshi sagyo*	ぴい てぃ えい おやこ ほうし さぎょう	PTA lao động công ích cha mẹ và trẻ
	PTA代議員 選出用紙	*pi tei ei daigiin senshutsu yoshi*	ぴい てぃ えい だいぎいん せんしゅつ ようし	Giấy lựa chọn đại diện PTA
	PTA 防災教育会	*pi tei ei* *bosai kyoiku kai*	ぴい てぃ えい ぼうさい きょういく かい	Buổi giáo dục phòng chống thiên tai PTA
	PTA 役員委員会	*pi tei ei* *yakuin iin kai*	ぴい てぃ えい やくいん いいんかい	Ủy viên ban chấp hành PTA
Q	QU検査 （教育・心理テスト）	*kyu yu kensa* *(kyoiku, shinri tesuto)*	きゅう ゆう けんさ (きょういく・しんり てすと)	Kiểm tra QU (kiểm tra giáo dục, tâm lý)
S	SNS教室	*esu enu esu kyoshitsu*	えす えぬ えす きょうしつ	Lớp học về SNS
T	TS帽（鶴城中学校帽子）	*tei esu bo (Tsurushiro chugakko boshi)*	てぃ えす ぼう(つるしろ ちゅうがっこう ぼうし)②	Mũ TS (mũ trường trung học Tsurushiro)
A/あ	アイデア貯金箱 （子どもが作った貯金箱）	*aidea chokin bako* *(kodomo ga tsukutta chokin bako)*	あいであ ちょきんばこ (こどもが つくった ちょきんばこ)	Hộp tiết kiệm tiền ý tưởng (Hộp tiết kiệm tiền do các trẻ làm)
	アウトドアランチ	*autodoa ranchi*	あうとどあ らんち	Bữa ăn trưa ngoài trời ở trường
	赤ちゃんふれあい体験	*akachan fureai taiken*	あかちゃん ふれあい たいけん	Trải nghiệm gặp gỡ tiếp xúc với trẻ nhỏ
	アクセサリー	*akusesari*	あくせさりい	Trang sức
	あさがお観察日記	*asagao kansatsu nikki*	あさがお かんさつ にっき	Nhật ký quan sát hoa *asagao*
	あさがおの種	*asagao no tane*	あさがおの たね③	Hạt giống hoa *asagao*
	あさがおのリース	*asagao no risu*	あさがおの りいす④	Vòng hoa *asagao*
	リース飾り （リボン、モール、木の実など）	*risu kazari* *(ribon, moru, kinomi nado)*	りいす かざり(りぼん、もおる、きのみ など)⑤	Trang trí vòng hoa (ruy băng, dây trang trí, các loại quả.v.v...)
	アルトリコーダー （注文/購入）	*aruto rikoda* *(chumon / konyu)*	あると りこおだあ (ちゅうもん/こうにゅう)	Sáo Alto recorder (Đặt mua, Mua)
	アンケート（回収/配布）	*anketo (kaishu/haifu)*	あんけえと (かいしゅう/はいふ)	Khảo sát (Thu, Phân phát)
	安全帽子	*anzen boshi*	あんぜん ぼうし	Mũ an toàn (mũ màu vàng đội khi đi học)

①

②

③

④

⑤

I/い	委員会	*iin kai*	いいんかい	Ban chấp hành
	1年生 年度当初の学費	*ichi nensei nendo tosho no gakuhi*	いちねんせい ねんど とうしょの がくひ	Học phí đầu năm học sinh năm nhất
	1年生を迎える会	*ichi nensei o mukaeru kai*	いちねんせいを むかえる かい	Tiệc chào đón học sinh năm nhất
	一輪車（手押し車）	*ichirin sha (teoshi guruma)*	いちりんしゃ (ておしぐるま)①	Xe rùa
	委任状	*inin jo*	いにんじょう	Giấy ủy quyền
	印鑑	*inkan*	いんかん	Con dấu
U/う	ウインドブレーカー	*uindo bureka*	うぃんど ぶれえかあ②	Áo khoác gió
	動きやすい、運動ができる服	*ugokiyasui, undo ga dekiru fuku*	うごきやすい、うんどうが できる ふく	Quần áo dễ dàng cho việc di chuyển, vận động
	うちわ	*uchiwa*	うちわ	Quạt tay
	腕時計	*ude dokei*	うでどけい	Đồng hồ đeo tay
	うわばき	*uwabaki*	うわばき	Giày đi trong lớp
	うわばき入れ	*uwabaki ire*	うわばき いれ	Túi đựng giày đi trong lớp
	うち履きスリッパ	*uchibaki surippa*	うちばき すりっぱ	Dép đi trong nhà
	運動会	*undo kai*	うんどうかい③	Hội thể thao
	運動会（学年別）	*undo kai (gakunen betsu)*	うんどうかい (がくねんべつ)	Hội thể thao (theo khối)
	運動会 準備	*undo kai jumbi*	うんどうかい じゅんび	Chuẩn bị cho hội thể thao
	運動会 予行	*undo kai yoko*	うんどうかい よこう	Diễn tập hội thể thao
	運動会 練習開始	*undo kai renshu kaishi*	うんどうかい れんしゅう かいし	Bắt đầu luyện tập hội thể thao
	運動会 応援合戦 練習	*undo kai oen gassen renshu*	うんどうかい おうえん がっせん れんしゅう	Luyện tập cổ vũ thi đấu hội thể thao
	運動会 熱中症対策	*undo kai netchusho taisaku*	うんどうかい ねっちゅうしょう たいさく	Biện pháp chống say nắng khi tham gia hội thể thao
	運動会 観覧席 配置図	*undo kai kanran seki haichi zu*	うんどうかい かんらんせき はいちず	Sơ đồ bố trí chỗ ngồi xem hội thể thao
	運動会 保護者席の場所取り方法	*undo kai hogosha seki no basho tori hoho*	うんどうかい ほごしゃせき の ばしょとり ほうほう	Cách thức đăng ký chỗ ngồi cho phụ huynh xem hội thể thao
	運動会 保護者席入場券（引いた 番号くじ）	*undo kai hogosha seki nyujo ken (hiita bango kuji)*	うんどうかい ほごしゃせき にゅうじょう けん (ひいた ばんごう くじ)	Thẻ rút thăm có số (vé vào hội trường đại hội thể thao cho phụ huynh)
	運動会 対抗リレーの参加	*undo kai taiko rire no sanka*	うんどうかい たいこう りれえの さんか④	Tham gia hội thể thao chạy tiếp sức
	運動会 「綱引き」の参加	*undo kai "tsuna hiki" no sanka*	うんどうかい「つなひき」の さんか⑤	Tham gia hội thể thao "kéo co"
	運動靴（白色）	*undo gutsu (shiro iro)*	うんどうぐつ(しろいろ)	Giày vận động (màu trắng)
	運動場	*undo jo*	うんどうじょう	Sân vận động
E/え	英語	*eigo*	えいご	Tiếng Anh
	英語の教科書	*eigo no kyokasho*	えいごの きょうかしょ	Sách giáo khoa Tiếng Anh
	英語ノート	*eigo noto*	えいご のおと	Tập vở tiếng Anh
	英語検定（実用英語技能検定）	*eigo kentei (jitsuyo eigo gino kentei)*	えいご けんてい(じつよう えいご ぎのう けんてい)	Thi kiểm tra trình độ tiếng Anh

①

②

③

④

⑤

駅伝大会	*ekiden taikai*	えきでん　たいかい	Chạy đua tiếp sức
絵の具セット（販売）	*enogu setto (hambai)*	えのぐ　せっと（はんばい）	Bộ dụng cụ vẽ (Bán)
絵の具、パレット、筆、筆洗、バッグ	*enogu, paretto, fude, fude arai, baggu*	えのぐ、ぱれっと、ふで、ふであらい、ばっぐ	màu vẽ, bảng pha màu, cọ, đồ rửa cọ, túi đựng
絵をかく会	*e o kaku kai*	えを　かく　かい①	Hội vẽ tranh
エプロン	*epuron*	えぷろん	Tạp dề
遠足	*ensoku*	えんそく	Chuyến đi bộ dã ngoại
えんぴつ	*empitsu*	えんぴつ	Bút chì
赤色えんぴつ	*aka iro empitsu*	あかいろ　えんぴつ	Bút chì màu đỏ
色えんぴつ	*iro empitsu*	いろえんぴつ	Bút chì màu
三角えんぴつ 4B	*sankaku empitsu yon bi*	さんかく　えんぴつ　よん　びい②	Bút chì tam giác 4B
えんぴつ持ち方補正器具	*empitsu mochi kata hosei kigu*	えんぴつ　もちかた　ほせい　きぐ③	Dụng cụ chỉnh cách cầm bút đúng
0/お 応募用紙	*obo yoshi*	おうぼ　ようし	Giấy đăng ký
お小遣い	*okozukai*	おこづかい	Tiền tiêu vặt
お道具箱	*odogu bako*	おどうぐばこ	Hộp đựng dụng cụ
お道具箱の点検（物が揃っているか）	*odogu bako no tenken (mono ga sorotteiru ka)*	おどうぐばこの　てんけん（ものが　そろっているか）	Kiểm tra hộp dụng cụ (có đầy đủ các dụng cụ hay không?)
お守り	*omamori*	おまもり④	Bảo vệ tuân thủ
親子給食	*oyako kyushoku*	おやこ　きゅうしょく	Ăn trưa ở trường
親子給食会	*oyako kyushoku kai*	おやこ　きゅうしょくかい	Buổi ăn trưa ở trường cha mẹ và trẻ
親子給食会アンケート	*oyako kyushoku kai anketo*	おやこ　きゅうしょくかい　あんけえと	Khảo sát buổi ăn trưa ở trường cha mẹ và trẻ
親子陶芸教室	*oyako togei kyoshitsu*	おやこ　とうげい　きょうしつ	Lớp học làm đồ gốm sứ cha mẹ và trẻ
おやつ	*oyatsu*	おやつ	Ăn nhẹ
オリエンテーション合宿	*orienteshon gasshuku*	おりえんてえしょん　がっしゅく	Trại huấn luyện cho người mới nhập học
オアシス教室	*oashisu kyoshitsu*	おあしす　きょうしつ	
オリエンテーション合宿説明会	*orienteshon gasshuku setsumei kai*	おりえんてえしょん　がっしゅく　せつめいかい	Buổi hướng dẫn trại huấn luyện cho người mới nhập học
オアシス教室 説明会	*oashisu kyoshitsu setsumei kai*	おあしす　きょうしつ　せつめいかい	
折り紙	*origami*	おりがみ	Nghệ thuật gấp giấy *origami*
お礼の会	*orei no kai*	おれいのかい	Buổi tri ân
音楽	*ongaku*	おんがく	Âm nhạc
音楽の教科書	*ongaku no kyokasho*	おんがくの　きょうかしょ	Sách giáo khoa Âm nhạc
音楽室	*ongaku shitsu*	おんがくしつ	Phòng âm nhạc
音楽会	*ongaku kai*	おんがくかい⑤	Buổi hòa nhạc
音楽鑑賞会	*ongaku kansho kai*	おんがく　かんしょうかい	Buổi thưởng thức âm nhạc
音読発表会	*ondoku happyo kai*	おんどく　はっぴょうかい	Buổi đọc bài thuyết trình

①

②

③

④

⑤

KA/か
GA/が

カード	*kado*	かあど	Thẻ
会計報告	*kaikei hokoku*	かいけい ほうこく	Báo cáo tổng số tiền
外国人児童親子懇親会	*gaikoku jin jido oyako konshin kai*	がいこくじん じどう おやこ こんしんかい	Cuộc họp trao đổi cha mẹ và con trẻ người nước ngoài
外国人 先輩に学ぶ会	*gaikoku jin sempai ni manabu kai*	がいこくじん せんぱいに まなぶ かい	Buổi gặp gỡ học hỏi anh chị người nước ngoài đi trước
カイロ	*kairo*	かいろ①	Miếng giữ nhiệt
係決め	*kakari gime*	かかり ぎめ	Giao nhiệm vụ cho từng học sinh
夏季休業	*kaki kyugyo*	かき きゅうぎょう	Kỳ nghỉ hè
各クラスで準備したもの	*kaku kurasu de jumbi shita mono*	かく くらすで じゅんびした もの	Đồ đã chuẩn bị bởi các lớp
各グループで準備したもの	*kaku gurupu de jumbi shita mono*	かく ぐるうぷで じゅんびした もの	Đồ đã chuẩn bị bởi các nhóm
各班で準備したもの	*kaku han de jumbi shita mono*	かく はんで じゅんびした もの	Đồ đã chuẩn bị bởi các đội
各自 準備したもの	*kakuji jumbi shita mono*	かくじ じゅんびした もの	Đồ đã chuẩn bị bởi từng cá nhân
学芸会	*gakugei kai*	がくげいかい②	Buổi diễn văn nghệ
学芸会（校内学芸会）	*gakugei kai (konai gakugei kai)*	がくげいかい (こうない がくげいかい)	Buổi diễn văn nghệ (thầy cô và học sinh diễn tập buổi diễn văn nghệ)
学芸会 準備	*gakugei kai jumbi*	がくげいかい じゅんび	Chuẩn bị cho buổi diễn văn nghệ
学芸会 練習開始	*gakugei kai renshu kaishi*	がくげいかい れんしゅう かいし	Bắt đầu luyện tập cho buổi diễn văn nghệ
学芸会 配役 オーディション用紙	*gakugei kai haiyaku odeishon yoshi*	がくげいかい はいやく おおでぃしょん ようし	Mẫu giấy đăng ký thử vai cho buổi diễn văn nghệ
楽譜（指揮者、伴奏者 オーディション用）	*gakufu (shiki sha, banso sha odeishon yo)*	がくふ③ (しきしゃ、ばんそうしゃ おおでぃしょん よう)	Bảng nốt nhạc (sử dụng trong buổi thử vai cho chỉ huy và người đệm nhạc)
学習相談会	*gakushu sodan kai*	がくしゅう そうだんかい	Buổi trao đổi về vấn đề học tập
学習予定	*gakushu yotei*	がくしゅう よてい	Lịch trình học tập
学籍の記録	*gakuseki no kiroku*	がくせきの きろく	Học bạ (ghi thành tích học tập)
学童調べ	*gakudo shirabe*	がくどう しらべ	Giấy khảo sát học sinh
学年	*gakunen*	がくねん	Năm học (khối)
学年授業	*gakunen jugyo*	がくねん じゅぎょう	Tiết học các năm (khối)
学年通信	*gakunen tsushin*	がくねん つうしん	Thông tin các năm (khối)
学年費	*gakunen hi*	がくねん ひ	Học phí các năm (khối)
学年末テスト	*gakunen matsu tesuto*	がくねんまつ てすと	Kiểm tra kỳ các năm (khối)
学費振替日と振替金額等について	*gakuhi furikae bi to furikae kingaku nado ni tsuite*	がくひ ふりかえびと ふりかえ きんがく など について	Về ngày thanh toán học phí qua chuyển khoản tự động và số tiền thanh toán
学費と給食費の口座振替	*gakuhi to kyushoku hi no koza furikae*	がくひと きゅうしょくひの こうざ ふりかえ	Thanh toán tự động qua chuyển khoản phí ăn trưa ở trường và học phí
学力検査	*gakuryoku kensa*	がくりょく けんさ	Thi kiểm tra học lực
学力診断	*gakuryoku shindan*	がくりょく しんだん	Đánh giá học lực

①

②

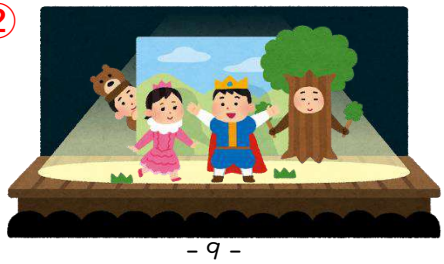

③

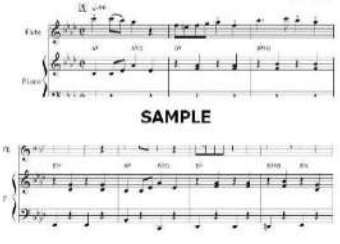

学力補充	*gakuryoku hoju*	がくりょく ほじゅう	Lớp bồi dưỡng học lực
傘	*kasa*	かさ	Ô dù
折りたたみ傘	*oritatami gasa*	おりたたみ がさ	Ô gấp
「家族からの手紙」のおねがい	*"kazoku kara no tegami" no onegai*	「かぞく からの てがみ」の おねがい	Vui lòng "Thư từ gia đình"
課題	*kadai*	かだい	Bài tập
未提出課題	*mi teishutsu kadai*	みていしゅつ かだい	Bài tập chưa nộp
課題の点検（進み具合チェック）	*kadai no tenken (susumi guai chiekku)*	かだいの てんけん（すすみぐあい ちぇっく）	Kiểm tra bài tập (kiểm tra tiến độ)
課題テスト	*kadai tesuto*	かだい てすと	Thi kiểm tra bài tập
学活（クラス活動）	*gakkatsu (kurasu katsudo)*	がっかつ（クラスかつどう）	Hoạt động học tập (ở lớp học)
学級委員会（子ども代表の集まり）	*gakkyu iin kai (kodomo daihyo no atsumari)*	がっきゅう いいんかい（こども だいひょうの あつまり）	Hội ban chấp hành lớp (tập hợp những em đại diện)
学級委員会（保護者代表の集まり）	*gakkyu iin kai (hogosha daihyo no atsumari)*	がっきゅう いいんかい（ほごしゃ だいひょうの あつまり）	Hội ban chấp hành lớp (tập hợp những đại diện phụ huynh)
学級委員投票用紙	*gakkyu iin tohyo yoshi*	がっきゅう いいん とうひょう ようし	Phiếu bầu ban chấp hành lớp
学級代表決め	*gakkyu daihyo gime*	がっきゅう だいひょう ぎめ	Quyết định đại diện lớp
学級企画委員会	*gakkyu kikaku iin kai*	がっきゅう きかく いいんかい	Ban kế hoạch lớp
学校安全ニュース	*gakko anzen nyusu*	がっこう あんぜん にゅうす	Tin tức an toàn học đường
学校公開日	*gakko kokai bi*	がっこう こうかい び	Ngày khai trường
学校指定のかばん	*gakko shitei no kaban*	がっこう していの かばん①	Cặp sách chỉ định của nhà trường
学校生活に関するきまり	*gakko seikatsu ni kansuru kimari*	がっこう せいかつに かんする きまり	Quy tắc sinh hoạt học đường
学校探検	*gakko tanken*	がっこう たんけん	Khám phá trường học
学校評価アンケート	*gakko hyoka anketo*	がっこう ひょうか あんけえと	Khảo sát đánh giá trường học
学校保健委員会	*gakko hoken iin kai*	がっこう ほけん いいんかい	Ban y tế học đường
学校医 一覧	*gakkoi ichiran*	がっこうい いちらん	Danh sách bác sỹ của trường
学校でけがをしたときは	*gakko de kega o shita toki wa*	がっこうで けがを した ときは	Khi bị thương ở trường
学校賞受賞式	*gakko sho jusho shiki*	がっこうしょう じゅしょうしき	Lễ trao giải thưởng của trường
合唱コンクール	*gassho konkuru*	がっしょう こんくうる②	Cuộc thi hợp xướng
合唱の練習	*gassho no renshu*	がっしょうの れんしゅう	Luyện tập hợp xướng
カッターシャツ	*katta shatsu*	かったあ しゃつ	Áo sơ mi trắng
カッパ	*kappa*	かっぱ③	Áo mưa
家庭学習のお願い	*katei gakushu no onegai*	かてい がくしゅうの おねがい	Yêu cầu học tại nhà
家庭でのコンピューター・携帯電話等の管理	*katei no kompyuta, keitaidenwa nado no kanri*	かていの こんぴゅうたあ・けいたいでんわ などの かんり	Quản lý máy tính và điện thoại di động tại nhà

① 中学校 *chugakko* ちゅうがっこう

②

③ 中学校 *chugakko* ちゅうがっこう

	家庭科	*kateika*	かていか	Nữ công gia chánh
	家庭科の教科書	*kateika no kyokasho*	かていかの きょうかしょ	Sách giáo khoa nữ công gia chánh
	家庭科室	*kateika shitsu*	かていかしつ	Phòng học nữ công gia chánh
	家庭実態調査	*katei jittai chosa*	かてい じったい ちょうさ	Khảo sát tình hình thực tế gia đình
	家庭訪問	*katei homon*	かてい ほうもん①	Đến thăm hỏi gia đình
	家庭訪問について	*katei homon ni tsuite*	かてい ほうもん について	Về vấn đề đến thăm hỏi gia đình
	家庭訪問希望調査	*katei homon kibo chosa*	かてい ほうもん きぼう ちょうさ	Khảo sát nguyện vọng đến thăm hỏi gia đình
	家庭訪問日時決定のお知らせ	*katei homon nichi ji kettei no oshirase*	かてい ほうもん にちじ けっていの おしらせ	Thông báo về ngày giờ đến thăm hỏi gia đình
	カラー帽子	*kara boshi*	からあ ぼうし②	Mũ màu
	赤白帽子	*aka shiro boshi*	あかしろ ぼうし	Mũ đỏ trắng
	青白帽子	*ao shiro boshi*	あおしろ ぼうし	Mũ xanh trắng
	黄白帽子	*ki shiro boshi*	きしろ ぼうし	Mũ vàng trắng
	眼科検診	*ganka kenshin*	がんか けんしん	Khám nhãn khoa
	眼科検診アンケート	*ganka kenshin anketo*	がんか けんしん あんけえと	Bảng khảo sát sức khỏe nhãn khoa
	眼科検診 結果	*ganka kenshin kekka*	がんか けんしん けっか	Kết quả kiểm tra nhãn khoa
	観劇会	*kangeki kai*	かんげき かい	Buổi diễn hài kịch
	漢字検定（日本漢字能力検定）	*kanji kentei (nihon kanji noryoku kentei)*	かんじ けんてい（にほん かんじ のうりょく けんてい）	Thi kiểm tra năng lực *kanji*
	漢字ノート	*kanji noto*	かんじ のおと	Tập vở Kanji
	感謝の会	*kansha no kai*	かんしゃの かい	Buổi cảm tạ
KI/き GI/ぎ	祇園祭	*Gion matsuri*	ぎおん まつり	Lễ hội Gion
	踊ろっちゃ	*odorotcha*	おどろっちゃ	Nhảy Odorocha
	手踊り	*te odori*	ておどり	Múa tay
	マーチング	*machingu*	まあちんぐ	Ban nhạc diễu hành
	着替え（汚れるため）	*kigae (yogoreru tame)*	きがえ（よごれる ため）	Thay quần áo (do bị bẩn)
	技術	*gijutsu*	ぎじゅつ	Kỹ thuật
	技術の教科書	*gijutsu no kyokasho*	ぎじゅつの きょうかしょ	Sách giáo khoa Kỹ thuật
	きずなネット（携帯メール）の連絡網登録	*kizuna netto (keitai meru)no renrakumo toroku*	きずな ねっと（けいたいめえる）の れんらくもう とうろく	Đăng ký mạng lưới liên lạc Kizuna Net (tin nhắn điện thoại)
	記入例	*kinyu rei*	きにゅう れい	Mẫu ghi ví dụ
	記入済の用紙	*kinyu zumi no yoshi*	きにゅうずみの ようし	Giấy đã ghi xong
	期末テスト	*kimatsu tesuto*	きまつ てすと	Thi kiểm tra cuối kì
KYU/きゅ	救急法講習会	*kyukyu ho koshu kai*	きゅうきゅうほう こうしゅうかい	Khóa học sơ cứu khẩn cấp
	給食	*kyushoku*	きゅうしょく	Ăn trưa ở trường
	学年ペア給食（●年と★年）	*gakunen pea kyushoku (●nen to ★nen)*	がくねん ぺあ きゅうしょく（●ねんと ★ねん）	Ăn trưa cùng các năm (khối) (●năm và ★năm)
	交流給食（異年齢との交流）	*koryu kyushoku (inenrei to no koryu)*	こうりゅう きゅうしょく（いねんれいとの こうりゅう）	Giao lưu cùng ăn trưa ở trường (giao lưu với các lứa tuổi khác nhau)

①

子どもの家
kodomo no ie
こどもの いえ

先生 *sensei*
せんせい

②

	給食あり	*kyushoku ari*	きゅうしょく あり	Có ăn trưa ở trường
	給食なし	*kyushoku nashi*	きゅうしょく なし	Không có ăn trưa ở trường
	給食開始	*kyushoku kaishi*	きゅうしょく かいし	Bắt đầu ăn trưa ở trường
	給食終了	*kyushoku shuryo*	きゅうしょく しゅうりょう	Kết thúc ăn trưa ở trường
	給食中止	*kyushoku chushi*	きゅうしょく ちゅうし	Tạm ngưng ăn trưa ở trường
	給食エプロン	*kyushoku epuron*	きゅうしょく えぷろん①	Tạp dề mặc lúc phát đồ ăn trưa ở trường
	給食白衣	*kyushoku hakui*	きゅうしょく はくい②	Áo tạp dề trắng mặc lúc phát đồ ăn trưa ở trường
	給食用帽子	*kyushoku yo boshi*	きゅうしょくよう ぼうし③	Mũ sử dụng cho lúc phát đồ ăn trưa ở trường
	給食帽子とマスクを入れるための袋	*kyushoku boshi to masuku o ireru tame no fukuro*	きゅうしょくぼうしとますくを いれるための ふくろ	Túi đựng khẩu trang và mũ sử dụng lúc phát đồ ăn trưa ở trường
	給食費	*kyushoku hi*	きゅうしょくひ	Phí ăn trưa ở trường
	給食試食会	*kyushoku shishoku kai*	きゅうしょく ししょく かい	Bữa ăn trưa ở trường cha mẹ và trẻ
	給食当番表	*kyushoku toban hyo*	きゅうしょく とうばん ひょう	Bảng danh sách phân công ngày phát đồ ăn trưa ở trường
KYO/きょ	教科書	*kyokasho*	きょうかしょ	Sách giáo khoa
	教材チェック表	*kyozai chiekku hyo*	きょうざい ちぇっく ひょう	Bảng kiểm tra tài liệu học tập
	教室	*kyoshitsu*	きょうしつ	Phòng học
	競書会	*kyosho kai*	きょうしょかい④	Hội thi viết chữ đẹp
	競書会 清書	*kyosho kai seisho*	きょうしょかい せいしょ⑤	Bản viết chính thức hội thi chữ đẹp
	緊急連絡先	*kinkyu renrakusaki*	きんきゅう れんらくさき	Địa chỉ liên lạc khẩn cấp
	緊急時引き渡しカード	*kinkyuji hikiwatashi kado*	きんきゅうじ ひきわたし かあど	Thẻ đón trẻ lúc khẩn cấp
	区域外通学（申請書）	*kuikigai tsugaku(shinseisho)*	くいきがい つうがく（しんせいしょ）	Đi học ngoài khu vực (đơn đăng ký)
KU/く GU/ぐ	クーピー	*kupi*	くうぴい⑥	Bút chì tô màu
	草取り	*kusa tori*	くさ とり	Nhổ cỏ
	草刈り鎌	*kusa kari gama*	くさかりがま	Liềm cắt cỏ
	クラブ活動	*kurabu katsudo*	くらぶ かつどう	Hoạt động câu lạc bộ
	クラブ希望アンケート（6年生）	*kurabu kibo anketo (rokunen sei)*	くらぶ きぼう あんけえと（ろくねんせい）	Khảo sát nguyện vọng tham gia câu lạc bộ học sinh lớp 6
	クリップ	*kurippu*	くりっぷ	Kẹp giấy
	クレヨン	*kureyon*	くれよん	Bút màu sắp
	くわ	*kuwa*	くわ⑦	Cuốc
	軍手	*gunte*	ぐんて⑧	Găng tay lao động

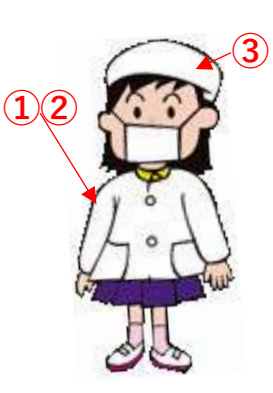

訓練	*kunren*	くんれん	Huấn luyện
火災（救助袋） 避難訓練	*kasai (kyujobukuro)* *hinan kunren*	かさい（きゅうじょぶくろ） ひなん くんれん①	Huấn luyện tránh nạn khi hỏa hoạn (túi trượt thoát hiểm)
降下訓練	*koka kunren*	こうか くんれん②	Huấn luyện trượt xuống bằng túi trượt thoát hiểm
緊急時 集団下校訓練	*kinkyuji shudan geko kunren*	きんきゅうじ しゅうだん げこう くんれん	Huấn luyện tan trường theo đoàn lúc khẩn cấp
緊急時 児童引渡し訓練	*kinkyuji jido hikiwatashi kunren*	きんきゅうじ じどう ひきわたし くんれん	Huấn luyện đón trẻ lúc khẩn cấp
緊急時 引き渡し訓練	*kinkyuji hikiwatashi kunren*	きんきゅうじ ひきわたし くんれん	
地震･津波避難訓練	*jishin, tsunami hinan kunren*	じしん・つなみ ひなん くんれん	Huấn luyện tránh nạn khi động đất, sóng thần
台風避難訓練	*taifu hinan kunren*	たいふう ひなん くんれん	Huấn luyện tránh nạn khi có bão
風水害避難訓練	*fusuigai hinan kunren*	ふうすいがい ひなん くんれん	Huấn luyện tránh nạn khi lũ lụt
不審者対応避難訓練	*fushinsha taio hinan kunren*	ふしんしゃ たいおう ひなん くんれん	Huấn luyện ứng phó với kẻ xấu
防災訓練 （地域合同）	*bosai kunren* *(chiiki godo)*	ぼうさい くんれん （ちいき ごうどう）	Huấn luyện phòng chống thiên tai (kết hợp khu vực)
防災無線通信訓練	*bosai musen tsushin kunren*	ぼうさい むせん つうしん くんれん	Hướng dẫn phòng chống thiên tai truyền tin vô tuyến
山へ逃げる避難訓練	*yama e nigeru hinan kunren*	やまへ にげる ひなん くんれん	Huấn luyện tránh nạn lên núi
KE/け GE/げ 計算カード	*keisan kado*	けいさん かあど	Thẻ tính toán
たし算カード	*tashizan kado*	たしざん かあど	Thẻ tính phép cộng
ひき算カード	*hikizan kado*	ひきざん かあど	Thẻ tính phép trừ
芸術鑑賞会	*geijutsu kansho kai*	げいじゅつ かんしょう かい	Buổi thưởng lãm nghệ thuật
携帯電話	*keitai denwa*	けいたいでんわ	Điện thoại di động
携帯教室	*keitai kyoshitsu*	けいたい きょうしつ	Lớp học về điện thoại
携帯電話所持について （届出）	*keitai denwa shoji ni tsuite (todokede)*	けいたいでんわ しょじ について（とどけで）	Về việc mang theo điện thoại di động (thông báo đăng ký)
敬老会	*keiro kai*	けいろうかい	Hội kính lão
ゲーム機	*gemu ki*	げえむ き	Máy chơi game
下校	*geko*	げこう	Tan trường
学年下校 （★年生のグループ下校）	*gakunen geko* *(★nen sei no gurupu geko)*	がくねん げこう （★ねんせいの ぐるうぷ げこう）	Tan trường theo năm (khối) (tan trường theo nhóm năm★)
集団下校	*shudan geko*	しゅうだん げこう	Tan trường theo đoàn
一斉下校	*issei geko*	いっせい げこう	Tan trường đồng loạt
親子下校	*oyako geko*	おやこ げこう	Tan trường cha mẹ cùng trẻ
町別下校	*chobetsu geko*	ちょうべつ げこう	Tan trường từng khu phố riêng biệt
通学団下校	*tsugakudan geko*	つうがくだん げこう	Tan trường theo đoàn đi học
部活動下校	*bukatsudo geko*	ぶかつどう げこう	Tan trường hoạt động câu lạc bộ
下校完了 （●:●●まで）	*geko kanryo* *(●:●● made)*	げこう かんりょう （●:●●まで）	Hoàn thành việc tan trường (cho đến ●:●●)

①

	消しゴム	*keshigomu*	けしごむ	Cục tẩy
	●●月間	●● *gekkan*	●● げっかん	●● mỗi tháng
	欠席や出席停止･忌引き、臨時休業	*kesseki ya shusseki teishi, kibiki, rinji kyugyo*	けっせきや しゅっせきていし・きびき、りんじ きゅうぎょう	Nghỉ học hoặc tạm dừng đến trường/ nhà có tang, trường đóng cửa tạm thời
	月曜セット	*getsuyo setto*	げつよう せっと	Bộ dụng cụ ngày thứ hai
	研究展示発表	*kenkyu tenji happyo*	けんきゅう てんじ はっぴょう	Phát biểu triển lãm nghiên cứu
	健康調査	*kenko chosa*	けんこう ちょうさ	Khảo sát sức khỏe
	事前健康調査	*jizen kenko chosa*	じぜん けんこう ちょうさ	Khảo sát sức khỏe trước khi diễn ra sự kiện
	健康カード	*kenko kado*	けんこう かあど	Thẻ sức khỏe
	健康カードの記入について	*kenko kado no kinyu ni tsuite*	けんこう かあどの きにゅう について	Về việc ghi thẻ sức khỏe
	結核健康診断問診表（記入例）	*kekkaku kenko shindan monshin hyo (kinyu rei)*	けっかく けんこう しんだん もんしんひょう（きにゅう れい）	Câu hỏi kiểm tra sức khỏe bệnh lao (mẫu ghi ví dụ)
KO/こ GO/ご	講演会	*koen kai*	こうえん かい	Buổi diễn thuyết
	校外学習	*kogai gakushu*	こうがい がくしゅう	Học tập ngoài trường
	高校体験入学	*koko taiken nyugaku*	こうこう たいけん にゅうがく	Trải nghiệm học thử ở trường trung học phổ thông
	工作板	*kosaku ban*	こうさく ばん	Tấm bảng kê làm thủ công / Miếng lót làm thủ công
	工作マット	*kosaku matto*	こうさく まっと	
	交通安全教室	*kotsu anzen kyoshitsu*	こうつう あんぜん きょうしつ	Lớp học an toàn giao thông
	交通安全スローガン	*kotsu anzen surogan*	こうつう あんぜん すろおがん	Khẩu hiệu an toàn giao thông
	交通安全ワッペン	*kotsu anzen wappen*	こうつう あんぜん わっぺん①	Huy hiệu an toàn giao thông
	交通安全に関わるお願い（自転車通学の子どもへ）	*kotsu anzen ni kakawaru onegai (jitensha tsugaku no kodomo e)*	こうつう あんぜんにかかわる おねがい（じてんしゃ つうがくのこどもへ）	Yêu cầu về an toàn giao thông (cho trẻ em đi học bằng xe đạp)
	交通指導	*kotsu shido*	こうつう しどう	Hướng dẫn giao thông
	交通指導日当番表（保護者が立つ場所：●）	*kotsu shido bi toban hyo (hogosha ga tatsu basho: ●)*	こうつう しどうびとうばんひょう（ほごしゃが たつ ばしょ：●）	Bảng biểu thay phiên hướng dẫn giao thông (địa điểm đứng của các phụ huynh :●)
	校庭整備	*kotei seibi*	こうてい せいび	Dọn dẹp khuôn viên trường
	校内学習発表会	*konai gakushu happyo kai*	こうない がくしゅう はっぴょうかい	Buổi thuyết trình học tập ở trường
	校内見学	*konai kengaku*	こうない けんがく	Tham quan học tập trong trường
	公民	*komin*	こうみん	Công dân
	公民の教科書	*komin no kyokasho*	こうみんの きょうかしょ	Sách giáo khoa Công dân
	公立高校 入試（面接、学力検査）	*koritsu koko nyushi (mensetsu, gakuryoku kensa)*	こうりつ こうこう にゅうし（めんせつ、がくりょく けんさ）	Kỳ thi tuyển sinh trung học phổ thông công lập (phỏng vấn, kiểm tra học lực)
	公立高校 願書締め切り	*koritsu koko gansho shimekiri*	こうりつ こうこう がんしょ しめきり	Hạn nộp đơn xin nhập học vào trường trung học phổ thông công lập
	公立高校 志願変更	*koritsu koko shigan henko*	こうりつ こうこう しがん へんこう	Thay đổi nguyện vọng trường trung học phổ thông công lập

①

交流会	*koryu kai*	こうりゅうかい	Buổi giao lưu
国語	*kokugo*	こくご	Quốc ngữ
国語の教科書	*kokugo no kyokasho*	こくごの きょうかしょ	Sách giáo khoa Quốc ngữ
ことばのきまり	*kotoba no kimari*	ことばの きまり	Quy tắc từ ngữ
こころえ （夏休み/冬休み/春休み）	*kokoroe* *(natsu yasumi* */fuyu yasumi* */haru yasumi)*	こころえ (なつ やすみ /ふゆ やすみ /はる やすみ)	Hướng dẫn (nghỉ hè) (nghỉ đông) (nghỉ xuân)
個人情報掲載（承諾書）	*kojin joho keisai* *(shodaku sho)*	こじん じょうほう けいさい(しょうだくしょ)	Đăng tải thông tin cá nhân (Giấy đồng ý)
寿学級	*kotobuki gakkyu*	ことぶき がっきゅう	Lớp học cùng người cao tuổi
子ども会 ドッジ大会	*kodomo kai dojji taikai*	こどもかい どっじ たいかい	Hội trẻ em đại hội Dodge
ゴミ袋（大きな袋）	*gomi bukuro* *(okina fukuro)*	ごみぶくろ (おおきな ふくろ)	Túi đựng rác (túi lớn)
ゴミ用 袋 （家に持って帰る）	*gomi yo fukuro* *(ie ni motte kaeru)*	ごみよう ふくろ (いえに もって かえる)	Túi đựng rác (mang về nhà)
米作り体験学習	*kome zukuri* *taiken gakushu*	こめづくり たいけん がくしゅう①	Học trải nghiệm trồng lúa
代かき	*shirokaki*	しろかき	Làm ruộng cấy lúa non
田植え	*taue*	たうえ	Trồng lúa
稲刈り	*ine kari*	いねかり	Thu hoạch lúa
脱穀	*dakkoku*	だっこく	Đập lúa
衣替え期間（開始/終了）	*koromogae kikan* *(kaishi/shuryo)*	ころもがえ きかん② (かいし/しゅうりょう)	Thời gian thay quần áo (bắt đầu/ kết thúc)
懇談会（通訳付き）	*kondan kai* *(tsuyakutsuki)*	こんだんかい (つうやくつき)	Họp phụ huynh (có thông dịch viên)
懇談会について （★学期）	*kondan kai ni tsuite* *(★gakki)*	こんだんかい について (★がっき)③	Về vấn đề họp phụ huynh (học kỳ★)
懇談会日時希望票	*kondan kai nichiji kibo hyo*	こんだんかい にちじ きぼう ひょう	Phiếu nguyện vọng ngày giờ họp phụ huynh
懇談会日時決定の お知らせ	*kondan kai nichiji kettei no oshirase*	こんだんかい にちじ けっていの おしらせ	Thông báo ngày giờ họp phụ huynh
懇談会の確認票	*kondan kai no kakunin hyo*	こんだんかいの かくにん ひょう	Phiếu xác nhận họp phụ huynh
コンパス	*kompasu*	こんぱす	Compa
SA/さ ZA/ざ 作品	*sakuhin*	さくひん	Tác phẩm
作文	*sakubun*	さくぶん④	Viết văn
生活作文	*seikatsu sakubun*	せいかつ さくぶん	Bài tập làm văn về đời sống
人権作文	*jinken sakubun*	じんけん さくぶん	Bài tập làm văn về nhân quyền
税の作文	*zei no sakubun*	ぜいの さくぶん	Bài tập làm văn về thuế

①

②

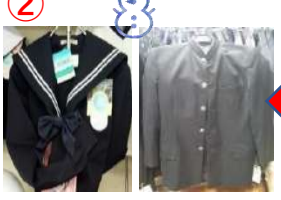

③

④ 作文の紙=原稿用紙
sakubun no kami = genko yoshi
さくぶんの かみ=げんこうようし

	サタデープラン 申込書	*satade puran moshikomi sho*	さたでえ ぷらん もうしこみしょ	Giấy đăng ký kế hoạch ngày thứ bảy
	サタデープラン展示発表	*satade puran tenji happyo*	さたでえ ぷらん てんじ はっぴょう	Tình bày triển lãm kế hoạch ngày thứ bảy
	三角定規セット	*sankaku jogi setto*	さんかく じょうぎ せっと①	Bộ thước tam giác
	三角巾	*sankaku kin*	さんかくきん	Tấm vải hình tam giác (dùng cột trên đầu)
	算数	*sansu*	さんすう	Số học
	算数の教科書	*sansu no kyokasho*	さんすうの きょうかしょ	Sách giáo khoa Số học
	さんすうドリル	*sansu doriru*	さんすう どりる	Sách luyện tập tính toán
	さんすうのとも	*sansu no tomo*	さんすうの とも	Sách luyện tập toán
	さんすうセット 注文	*sansu setto chumon*	さんすう せっと ちゅうもん	Đặt hàng bộ dụng cụ tính toán
SHI/し JI/じ	詩	*shi*	し	Thơ
	しおり	*shiori*	しおり	Giấy hướng dẫn
	歯科検診	*shika kenshin*	しか けんしん	Khám răng
	歯科検診アンケート	*shika kenshin anketo*	しか けんしん あんけえと	Bảng khảo sát kiểm tra nha khoa
	歯科検診 結果	*shika kenshin kekka*	しか けんしん けっか	Kết quả kiểm tra nha khoa
	歯科健診結果の利用	*shika kenshin kekka no riyo*	しか けんしん けっかの りよう	Sử dụng kết quả kiểm tra nha khoa
	時間割	*jikan wari*	じかんわり	Thời khóa biểu
	時間割変更 （★曜日の授業）	*jikan wari henko (★yobi no jugyo)*	じかんわりへんこう （★ようびの じゅぎょう）	Thay đổi thời khóa biểu (tiết học vào thứ★)
	しきもの	*shikimono*	しきもの②	Tấm trải
	始業式	*shigyo shiki*	しぎょうしき	Lễ khai giảng
	資源回収（リサイクル）	*shigen kaishu (risaikuru)*	しげん かいしゅう （りさいくる）	Thu gom tài nguyên (tái chế)
	資源寄付	*shigen kifu*	しげん きふ	Đóng góp tài nguyên tái chế
	自己紹介	*jiko shokai*	じこ しょうかい	Tự giới thiệu bản thân
	思春期教室	*shishunki kyoshitsu*	ししゅんき きょうしつ	Lớp học cho tuổi mới lớn
	自然学習	*shizen gakushu*	しぜん がくしゅう③	Học tập về thiên nhiên (ở qua đêm)
	自然学習 説明会	*shizen gakushu setsumei kai*	しぜん がくしゅう せつめいかい	Buổi hướng dẫn học tập về thiên nhiên (ở qua đêm)
	下着、シャツ（白いもの）	*shitagi, shatsu (shiroi mono)*	したぎ、しゃつ （しろい もの）	Đồ lót, áo ba lỗ (đồ màu trắng)
	下敷き	*shitajiki*	したじき	Tấm lót dùng khi viết
	自転車	*jitensha*	じてんしゃ④	Xe đạp
	自転車使用許可願	*jitensha shiyo kyoka negai*	じてんしゃ しよう きょか ねがい	Yêu cầu giấy phép sử dụng xe đạp
	自転車通学の確認	*jitensha tsugaku no kakunin*	じてんしゃ つうがくの かくにん	Xác nhận đi học bằng xe đạp
	自転車点検カード	*jitensha tenken kado*	じてんしゃ てんけん かあど	Thẻ kiểm tra xe đạp
	自転車・ヘルメット点検	*jitensha, herumetto tenken*	じてんしゃ・へるめっと てんけん	Kiểm tra xe đạp và mũ bảo hiểm

①

②

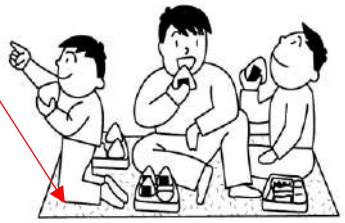

③

④

	児童個票	*jido kohyo*	じどう こひょう	Hồ sơ cá nhân học sinh tiểu học
	児童実態調査	*jido jittai chosa*	じどう じったい ちょうさ	Khảo sát tình hình thực tê học sinh tiểu học
	児童名簿作成用個票	*jido meibo sakusei yo kohyo*	じどう めいぼ さくせい よう こひょう	Bảng danh sách cá nhân học sinh tiểu học
	児童の避難カード	*jido no hinan kado*	じどうの ひなん かあど	Thẻ sơ tán học sinh tiểu học
	児童集会	*jido shukai*	じどう しゅうかい	Tập hợp học sinh tiểu học
	児童朝会	*jido chokai*	じどう ちょうかい	Họp buổi sáng học sinh tiểu học
	児童会	*jido kai*	じどうかい	Hội học sinh tiểu học
	児童会 選挙	*jido kai senkyo*	じどうかい せんきょ	Bầu cử hội học sinh tiểu học
	児童会 総会	*jido kai sokai*	じどうかい そうかい	Đại hội học sinh tiểu học
	児童会レクリエーション	*jido kai rekurieshon*	じどうかい れくりええしょん	Vui chơi giải trí hội học sinh tiểu học
	耳鼻科検診	*jibika kenshin*	じびか けんしん	Kiểm tra tai mũi họng
	耳鼻科検診アンケート	*jibika kenshin anketo*	じびか けんしん あんけえと	Bảng khảo sát sức khỏe tai mũi họng
	耳鼻科検診 結果	*jibika kenshin kekka*	じびか けんしん けっか	Kết quả kiểm tra tai mũi họng
SHA/しゃ JA/じゃ	ジャージ	*jaji*	じゃあじ①	Bộ đồ thể thao (của trường)
	謝恩会	*shaon kai*	しゃおんかい	Buổi bày tỏ lòng biết ơn
	社会	*shakai*	しゃかい	Xã hội
	社会の教科書	*shakai no kyokasho*	しゃかいの きょうかしょ	Sách giáo khoa Xã hội
	にしおの教科書	Nishio *no kyokasho*	にしおの きょうかしょ	Sách của thành phố Nishio
	社会見学	*shakai kengaku*	しゃかい けんがく	Tham quan học hỏi xã hội
	写真撮影	*shashin satsuei*	しゃしん さつえい	Chụp ảnh
	写真注文	*shashin chumon*	しゃしん ちゅうもん	Đặt mua ảnh
	ネット写真販売･購入	*netto shashin hambai, konyu*	ねっと しゃしん はんばい・こうにゅう	Mua bán ảnh qua internet
	ジャンパー	*jampa*	じゃんぱあ	Áo khoác ngoài
SHU/しゅ JU/じゅ	修学旅行	*shugaku ryoko*	しゅうがく りょこう②	Du lịch cuối cấp
	修学旅行 説明会	*shugaku ryoko setsumei kai*	しゅうがく りょこう せつめいかい	Buổi hướng dẫn du lịch cuối cấp
	修学旅行（事前指導）	*shugaku ryoko (jizen shido)*	しゅうがく りょこう (じぜん しどう)	Du lịch cuối cấp (hướng dẫn trước)
	修学旅行中の病気の予防	*shugaku ryoko chu no byoki no yobo*	しゅうがく りょこうちゅうの びょうきの よぼう	Phòng bệnh trong chuyến du lịch cuối cấp
	修学旅行のお寺･神社見学と飲み物購入	*shugaku ryoko no otera, jinja kengaku to nomimono konyu*	しゅうがく りょこうの おてら・じんじゃ けんがくと のみもの こうにゅう	Du lịch cuối cấp, mua đồ uống và tham quan đền chùa
	就学時健康診断	*shugakuji kenko shindan*	しゅうがくじ けんこう しんだん	Chuẩn đoán sức khỏe trước khi nhập học
	就学時健康診断票	*shugakuji kenko shindan hyo*	しゅうがくじ けんこう しんだん ひょう	Phiếu chuẩn đoán sức khỏe trước khi nhập học
	就学時健康診断保健調査	*shugakuji kenko shindan hoken chosa*	しゅうがくじ けんこう しんだん ほけん ちょうさ	Khảo sát kiểm tra chuẩn đoán sức khỏe trước khi nhập học

①

②

	●●週間	●●*shukan*	●●しゅうかん	Tuần ●●
	終業式	*shugyo shiki*	しゅうぎょうしき	Lễ bế giảng
	自由研究	*jiyu kenkyu*	じゆう　けんきゅう	Nghiên cứu tự do (bài tập mùa hè)
	習字	*shuji*	しゅうじ	Luyện chữ
	習字道具セット	*shuji dogu setto*	しゅうじ　どうぐ　せっと	Bộ dụng cụ luyện chữ
	習字のお手本	*shuji no o tehon*	しゅうじの　おてほん	Luyện chữ viết mẫu
	就職選考	*shushoku senko*	しゅうしょく　せんこう	Lựa chọn nghề nghiệp
	就職相談	*shushoku sodan*	しゅうしょく　そうだん	Tư vấn nghề nghiệp
	シューズ	*shuzu*	しゅうず	Giày đi trong lớp
	シューズ袋	*shuzu bukuro*	しゅうず　ぶくろ	Túi đựng giày đi trong lớp
	集団登校	*shudan toko*	しゅうだん　とうこう	Đi học theo đoàn
	じゆう帳	*jiyu cho*	じゆうちょう①	Sổ tự do
	修了式	*shuryo shiki*	しゅうりょうしき	Lễ tổng kết
	授業参観	*jugyo sankan*	じゅぎょう　さんかん②	Thăm quan dự giờ lớp học
	宿題	*shukudai*	しゅくだい	Bài tập về nhà
	宿題集め	*shukudai atsume*	しゅくだい　あつめ	Thu bài tập về nhà
	宿泊行事	*shukuhaku gyoji*	しゅくはく　ぎょうじ	Sự kiện ở qua đêm
	出欠票	*shukketsu hyo*	しゅっけつ　ひょう	Phiếu điểm danh
	出校日（★年生）	*shukko bi (★nensei)*	しゅっこうび(★ねんせい)	Ngày đi học (học sinh năm ★)
	全校出校日	*zenko shukko bi*	ぜんこう　しゅっこうび	Ngày đi học toàn trường
	出陣式	*shutsujin shiki*	しゅつじんしき	Lễ xuất quân
	出席停止について	*shusseki teishi ni tsuite*	しゅっせき　ていし について	Về việc nghỉ học tạm thời
SHO/しょ JO/じょ	小学校の一日	*shogakko no ichi nichi*	しょうがっこうの　いちにち	Một ngày ở trường tiểu học
SHO/しょ JO/じょ	小学校一日体験入学	*shogakko ichi nichi taiken nyugaku*	しょうがっこう　いちにち たいけん　にゅうがく	Trải nghiệm một ngày ở trường tiểu học
SHO/しょ JO/じょ	小学校入学通知書	*shogakko nyugaku tsuchi sho*	しょうがっこう にゅうがく　つうちしょ	Giấy thông báo nhập học tiểu học
	定規	*jogi*	じょうぎ	Thước kẻ
	昇降口（子ども用の玄関）	*shokoguchi (kodomo yo no genkan)*	しょうこうぐち (こどもようの　げんかん)	Lối ra vào (hành lang dành cho trẻ em)
	小中学生総合保障制度加入（AIG）	*sho chu gakusei sogo hosho seido kanyu (ei ai ji)*	しょうちゅうがくせい そうごう　ほしょう　せいど かにゅう(えい　あい　じい)	Tham gia chế độ bảo hiểm toàn diện cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở (AIG)
	少人数指導	*sho ninzu shido*	しょうにんずう　しどう	Hướng dẫn nhóm nhỏ
	食育だより	*shokuiku dayori*	しょくいく　だより	Bảng tin giáo dục thực phẩm
	職員室	*shokuin shitsu*	しょくいんしつ	Phòng giáo viên

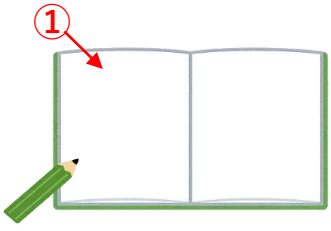

職場体験	*shokuba taiken*	しょくば たいけん	Trải nghiệm nơi làm việc
職場体験 依頼電話	*shokuba taiken irai denwa*	しょくば たいけん いらい でんわ	Trải nghiệm nơi làm việc nhờ vả qua điện thoại
職場体験 事前訪問	*shokuba taiken jizen homon*	しょくば たいけん じぜん ほうもん	Thăm hỏi trước khi trải nghiệm nơi làm việc
職場体験（事前指導）	*shokuba taiken (jizen shido)*	しょくば たいけん (じぜんしどう)	Trải nghiệm nơi làm việc (hướng dẫn trước)
書写	*shosha*	しょしゃ	Thư pháp
書写の教科書	*shosha no kyokasho*	しょしゃの きょうかしょ	Sách giáo khoa Thư pháp
書類	*shorui*	しょるい	Tài liệu
私立･専修学校 説明会	*shiritsu, senshu gakko setsumei kai*	しりつ・せんしゅう がっこう せつめいかい	Buổi hướng dẫn của trường trường nghề, trường dân lập
私立･専修学校 推薦入試	*shiritsu, senshu gakko suisen nyushi*	しりつ・せんしゅう がっこう すいせん にゅうし	Thi tuyển sinh vào trường nghề, trường dân lập cho các thi sinh do trường tiến cử
私立･専修学校 入試	*shiritsu senshu gakko nyushi*	しりつ・せんしゅう がっこう にゅうし	Kỳ thi tuyển sinh trường nghề, trường dân lập
視力検査	*shiryoku kensa*	しりょく けんさ	Kiểm tra thị lực
人権授業	*jinken jugyo*	じんけん じゅぎょう	Tiết học nhân quyền
申請書	*shinseisho*	しんせいしょ	Đơn đăng ký
身体測定	*shintai sokutei*	しんたいそくてい①	Đo chiều cao cân nặng
心電図	*shindenzu*	しんでんず	Đo điện tâm đồ
心電図検査	*shindenzu kensa*	しんでんず けんさ	Kiểm tra do điện tâm đồ
心電図アンケート	*shindenzu anketo*	しんでんず あんけえと	Bảng khảo sát đo điện tâm đồ
心電図 結果	*shindenzu kekka*	しんでんず けっか	Kết quả do điện tâm đồ
新入生説明会	*shin nyusei setsumei kai*	しんにゅうせい せつめいかい	Buổi hướng dẫn, học sinh mới nhập học
新任式	*shinnin shiki*	しんにんしき	Lễ bổ nhiệm giáo viên chủ nhiệm mới
進路希望調査	*shinro kibo chosa*	しんろ きぼう ちょうさ	Khảo sát nguyện vọng định hướng tương lai
進路説明会	*shinro setsumei kai*	しんろ せつめいかい	Buổi hướng dẫn định hướng tương lai
SU/す ZU/ず 水泳の授業	*suiei no jugyo*	すいえいの じゅぎょう	Tiết học bơi lội
水泳指導について	*suiei shido ni tsuite*	すいえい しどう について	Hướng dẫn bơi lội
水泳記録会	*suiei kiroku kai*	すいえい きろく かい	Giải đấu kỷ lục bơi lội
着衣泳	*chakuiei*	ちゃくいえい	Bơi lội mặc quần áo thường
水筒 (水かお茶をいれる)	*suito (mizu ka ocha o ireru)*	すいとう (みずか おちゃを いれる)	Bình đựng nước (cho nước hoặc trà vào)
数学	*sugaku*	すうがく	Toán học
数学の教科書	*sugaku no kyokasho*	すうがくの きょうかしょ	Sách giáo khoa Toán học

①

スキー教室（事前指導）	***suki kyoshitsu (jizen shido)***	**すきい きょうしつ (じぜん しどう)**	Lớp học trượt tuyết (hướng dẫn trước)
スキー教室 説明会	***suki kyoshitsu setsumei kai***	**すきい きょうしつ せつめいかい**	Buổi hướng dẫn trượt tuyết
スキー技能アンケート	***suki gino anketo***	**すきい ぎのう あんけえと**	Khảo sát kỹ năng trượt tuyết
スキー板	***suki ita***	**すきい いた①**	Ván trượt tuyết
スキーウエア上下	***suki uea joge***	**すきい うえあ じょうげ②**	Trang phục trượt tuyết trên và dưới
スキー靴	***suki gutsu***	**すきい ぐつ③**	Giày trượt tuyết
スキーのゴーグル	***suki no goguru***	**すきいの ごおぐる④**	Kính bảo hộ trượt tuyết
スキーの ストック	***suki no sutokku***	**すきいの すとっく⑤**	Cây trượt tuyết
スキーの手袋	***suki no tebukuro***	**すきいの てぶくろ⑥**	Găng tay trượt tuyết
スキーのヘルメット	***suki no herumetto***	**すきいの へるめっと⑦**	Mũ bảo hiểm trượt tuyết
図工（図画工作）	***zuko(zuga kosaku)***	**ずこう(ずが こうさく)**	Thủ công mỹ nghệ
図工（図画工作）の教科書	***zuko(zuga kosaku) no kyokasho***	**ずこう(ずが こうさく)の きょうかしょ**	Sách giáo khoa Thủ công mỹ nghệ
図工室	***zuko shitsu***	**ずこうしつ**	Phòng thủ công mỹ nghệ
スコップ（大･小）	***sukoppu (dai,sho)***	**すこっぷ(だい・しょう)**	Cái xẻng (lớn / nhỏ)
SE/せ ZE/ぜ 生活	***seikatsu***	**せいかつ**	Sinh hoạt, đời sống
生活の教科書	***seikatsu no kyokasho***	**せいかつの きょうかしょ**	Sách giáo khoa Đời sống
生活アンケート（生徒用/保護者用）	***seikatsu anketo (seito yo / hogosha yo)***	**せいかつ あんけえと (せいと よう /ほごしゃ よう)**	Khảo sát đời sống (dành cho học sinh / dành cho phụ huynh)
生活習慣調査	***seikatsu shukan chosa***	**せいかつ しゅうかん ちょうさ**	Khảo sát lối sống sinh hoạt
生活状況調査	***seikatsu jokyo chosa***	**せいかつ じょうきょう ちょうさ**	Khảo sát tình trạng đời sống
正式な氏名･住所･生年月日の確認	***seishiki na shimei, jusho, seinen gappi no kakunin***	**せいしきな しめい・じゅうしょ・ せいねん がっぴの かくにん**	Xác nhận tên, địa chỉ và ngày sinh chính thức
生徒個票	***seito kohyo***	**せいと こひょう**	Hồ sơ cá nhân học sinh
生徒実態調査	***seito jittai chosa***	**せいと じったい ちょうさ**	Khảo sát tình hình thực tế học sinh
生徒の避難カード	***seito no hinan kado***	**せいとの ひなん かあど**	Thẻ sơ tán lánh nạn học sinh
生徒手帳	***seito techo***	**せいと てちょう⑧**	Sổ tay học sinh
生徒集会	***seito shukai***	**せいと しゅうかい**	Buổi tập hợp học sinh
生徒会	***seito kai***	**せいとかい**	Hội học sinh
生徒会 選挙	***seito kai senkyo***	**せいとかい せんきょ**	Bầu cử hội học sinh
生徒会 総会	***seito kai sokai***	**せいとかい そうかい**	Đại hội học sinh
生徒会レクリエーション	***seito kai rekurieshon***	**せいとかい れくりええしょん**	Vui chơi giải trí hội học sinh
説明会	***setsumei kai***	**せつめいかい**	Buổi hướng dẫn

⑧

	制服（夏服/冬服）	*seifuku (natsu fuku / fuyu fuku)*	せいふく (なつふく①/ふゆふく②)	Đồng phục (mùa hè / mùa đông)
	制服 ズボン	*seifuku zubon*	せいふく ずぼん	Quần đồng phục
	使用しなくなった制服の回収	*shiyo shinaku natta seifuku no kaishu*	しよう しなくなった せいふくの かいしゅう	Thu gom đồng phục không còn sử dụng
	制服、体操服のリサイクル	*seifuku, taiso fuku no risaikuru*	せいふく、たいそうふくの りさいくる	Tái chế đồng phục, quần áo thể dục
	リサイクル制服販売	*risaikuru seifuku hambai*	りさいくる せいふく はんばい	Bán quần áo đồng phục đã qua sử dụng
	全校集会	*zenko shukai*	ぜんこう しゅうかい	Tập hợp toàn trường
	全校朝会	*zenko chokai*	ぜんこう ちょうかい	Buổi họp toàn trường buổi sáng
	全国学力診断	*zenkoku gakuryoku shindan*	ぜんこく がくりょく しんだん	Kiểm tra đánh giá học lực toàn quốc
	全国学力調査	*zenkoku gakuryoku chosa*	ぜんこく がくりょく ちょうさ	Khảo sát học lực toàn quốc
	全国学力・学習状況調査（★年生）	*zenkoku gakuryoku, gakushu jokyo chosa (★ nen sei)*	ぜんこく がくりょく・ がくしゅう じょうきょう ちょうさ（★ねんせい）	Khảo sát tình trạng học tập, học lực toàn quốc lớp ★
SO/そ ZO/ぞ	ぞうきん	*zokin*	ぞうきん	Dẻ lau
	送迎について	*sogei ni tsuite*	そうげい について	Về việc đưa đón
	総合テスト	*sogo tesuto*	そうごう てすと	Thi kiểm tra tổng hợp
	掃除開始	*soji kaishi*	そうじ かいし	Bắt đầu làm vệ sinh
	掃除道具	*soji dogu*	そうじ どうぐ	Dụng cụ vệ sinh
	卒業式	*sotsugyo shiki*	そつぎょうしき	Lễ tốt nghiệp
	卒業証書授与式	*sotsugyo shosho juyo shiki*	そつぎょう しょうしょ じゅよ しき	Lễ trao bằng tốt nghiệp
	卒業式 予行	*sotsugyo shiki yoko*	そつぎょうしき よこう	Diễn tập cho lễ tốt nghiệp
	卒業式 練習開始	*sotsugyo shiki renshu kaishi*	そつぎょうしき れんしゅう かいし	Bắt đầu luyện tập cho lễ tốt nghiệp
	卒業式 保護者出席確認	*sotsugyo shiki hogosha shusseki kakunin*	そつぎょうしき ほごしゃ しゅっせき かくにん	Xác nhận phụ huynh tham dự lễ tốt nghiệp
	卒業式 保護者出席希望調査票	*sotsugyo shiki hogosha shusseki kibo chosa hyo*	そつぎょうしき ほごしゃ しゅっせき きぼう ちょうさひょう	Phiếu khảo sát nguyện vọng tham dự lễ tốt nghiệp dành cho phụ huynh
	卒業生を送る会	*sotsugyo sei o okuru kai*	そつぎょうせいを おくるかい	Tiệc chia tay những học sinh sắp tốt nghiệp
	外あそびの日（しゃぼん玉遊びの用意）	*soto asobi no hi (shabondama asobi no yoi)*	そと あそびの ひ（しゃぼんだま あそびの よういい）	Ngày chơi ngoài trời (Chuẩn bị trò chơi thổi bong bóng xà phòng)
TA/た DA/だ	体育	*taiiku*	たいいく	Giáo dục thể chất
	体育館	*taiiku kan*	たいいくかん	Phòng giáo dục thể chất
	体育館シューズ	*taiiku kan shuzu*	たいいくかん しゅうず③	Giày đi trong phòng thể dục
	体育館シューズ袋	*taiiku kan shuzu bukuro*	たいいくかん しゅうず ぶくろ	Túi đựng giày đi trong phòng thể dục

①

②

中学校 *chugakko* ちゅうがっこう

③ 中学校 *chugakko* ちゅうがっこう

小学校 *shogakko* しょうがっこう

体育大会	*taiiku taikai*	たいいく　たいかい	Đại hội thể thao
体育大会 準備	*taiiku taikai jumbi*	たいいく　たいかい じゅんび	Chuẩn bị đại hội thể thao
体育大会 予行	*taiiku taikai yoko*	たいいく　たいかい よこう	Diễn tập đại hội thể thao
体育大会 練習開始	*taiiku taikai renshu kaishi*	たいいく　たいかい れんしゅう　かいし	Bắt đầu luyện tập cho đại hội thể thao
体育大会 応援合戦 練習	*taiiku taikai oen gassen renshu*	たいいく　たいかい おうえん　がっせん れんしゅう	Luyện tập cỗ vũ thi đấu cho đại hội thể thao
体育大会 応援旗 作成	*taiiku taikai oen ki sakusei*	たいいく　たいかい おうえんき　さくせい	Làm cờ cổ vũ
大会	*taikai*	たいかい	Đại hội
代休	*daikyu*	だいきゅう	Nghỉ bù
たいせつないのちとあんぜん	*taisetsuna inochi to anzen*	たいせつな　いのちと あんぜん	Tầm quan trọng của sinh mạng và sự an toàn
体操服	*taiso fuku*	たいそう　ふく①	Quần áo tập thể dục
台風（大雪）・地震及び警報発令時等の対応	*taifu(oyuki), jishin oyobi keiho hatsurei ji nado no taio*	たいふう（おおゆき）・ じしん　および　けいほう はつれいじ　などの たいおう	Ứng phó khi xảy ra bão (tuyết lớn), động đất hoặc khi phát lệnh cảnh báo
台風に伴う、行事延期のお知らせ（台風の対応）	*taifu ni tomonau, gyoji enki no oshirase (taifu no taio)*	たいふうに　ともなう、 ぎょうじ　えんきの おしらせ （たいふうの　たいおう）	Thông báo hoãn các sự kiện do bão (ứng phó với bão)
体力テスト	*tairyoku tesuto*	たいりょく　てすと	Thi kiểm tra thể lực
タオル	*taoru*	たおる	Khăn
汗ふきタオル	*ase fuki taoru*	あせ　ふき　たおる	Khăn lau mồ hôi
濡れたタオル	*nureta taoru*	ぬれた　たおる	Khăn ướt
バスタオル	*basu taoru*	ばす　たおる	Khăn tắm
フェイスタオル	*fueisu taoru*	ふぇいす　たおる	Khăn mặt
正しい頭髪・服装	*tadashii tohatsu, fukuso*	ただしい　とうはつ・ ふくそう	Đầu tóc và quần áo đúng theo quy định
達人に出会う会（働いている人の話を聞く、仕事の体験など）	*tatsujin ni deau kai (hataraiteiru hito no hanashi o kiku, shigoto no taiken nado)*	たつじんに　であう　かい （はたらいている　ひとの はなしを　きく、しごとの たいけん　など）	Buổi gặp gỡ bạn bè (trò chuyện với những người đang đi làm, trải nghiệm công việc.v.v...)
多目的室	*tamokuteki shitsu*	たもくてき　しつ	Phòng đa chức năng (phòng sử dụng cho nhiều hoạt động khác nhau)
探検バッグ	*tanken baggu*	たんけん　ばっぐ	Túi thám hiểm
短縮日課（短縮★時間授業）	*tanshuku nikka (tanshuku ★jikan jugyo)*	たんしゅく　にっか （たんしゅく　★じかん じゅぎょう）	Lịch học rút ngắn (thời gian rút ngắn ★ tiết)
担任紹介	*tannin shokai*	たんにん　しょうかい	Giới thiệu giáo viên chủ nhiệm
短パン	*tampan*	たんぱん	Quần đùi
CHI/ち 地域社会貢献学習	*chiiki shakai koken gakushu*	ちいき　しゃかい　こうけん がくしゅう	Học tập đóng góp cho cộng đồng xã hội địa phương

①

	知能検査 （★年生）	*chino kensa (★nen sei)*	ちのう けんさ （★ねんせい）	Kiểm tra trí tuệ (học sinh lớp ★)
CHA/ちゃ	茶会	*cha kai*	ちゃかい①	Tiệc trà
	茶室	*cha shitsu*	ちゃしつ	Phòng trà
	茶摘み	*chatsumi*	ちゃつみ②	Hái chè
	茶摘み指導	*chatsumi shido*	ちゃつみ しどう	Hướng dẫn hái chè
CHU/ちゅ	注意事項	*chui jiko*	ちゅうい じこう	Mục chú ý
	中学校体験入学	*chugakko taiken nyugaku*	ちゅうがっこう たいけん にゅうがく	Trải nghiệm vào học trung học cơ sở
	中学校入学説明会	*chugakko nyugaku setsumei kai*	ちゅうがっこう にゅうがく せつめいかい	Buổi hướng dẫn nhập học trung học cơ sở
	中間テスト	*chukan tesuto*	ちゅうかん てすと	Thi kiểm tra giữa kỳ
	駐車場（職員）	*chusha jo (shokuin)*	ちゅうしゃじょう （しょくいん）	Bãi đậu xe (dành cho nhân viên)
CHO/ちょ	長期休みの生活	*choki yasumi no seikatsu*	ちょうきやすみの せいかつ	Sinh hoạt cho kỳ nghỉ dài
	調整金額（差額）	*chosei kingaku (sagaku)*	ちょうせい きんがく （さがく）	Số tiền điều chỉnh (chênh lệch)
	聴力検査	*choryoku kensa*	ちょうりょく けんさ	Kiểm tra thính lực
	聴力検査アンケート	*choryoku kensa anketo*	ちょうりょく けんさ あんけえと	Bảng khảo sát kiểm tra thính lực
	聴力検査 結果	*choryoku kensa kekka*	ちょうりょく けんさ けっか	Kết quả kiểm tra thính lực
	地理	*chiri*	ちり	Địa lý
	地理の教科書	*chiri no kyokasho*	ちりの きょうかしょ	Sách giáo khoa Địa lý
TSU/つ	通学団会	*tsugaku dan kai*	つうがくだんかい	Họp hội đoàn đi học
	通学帽	*tsugaku bo*	つうがくぼう	Mũ đi đội khi học
	通常授業	*tsujo jugyo*	つうじょう じゅぎょう	Tiết học thông thường
	通知表	*tsuchi hyo*	つうちひょう③	Bảng báo cáo thành tích
	積み立て金	*tsumitate kin*	つみたて きん	Tiền quỹ
	連れ去り防止教室	*tsuresari boshi kyoshitsu*	つれさり ぼうし きょうしつ	Lớp học phòng tránh bắt cóc trẻ em
TE/て DE/で	デイキャンプ	*dei kyampu*	でい きゃんぷ	Ngày cắm trại
	定期テスト	*teiki tesuto*	ていき てすと	Thi kiểm tra định kỳ
	定時制高校 入試	*teiji sei koko nyushi*	ていじせい こうこう にゅうし	Kỳ thi tuyển sinh trung học phổ thông hệ bổ túc (hệ bán thời gian)
	定時制高校 合格発表	*teiji sei koko gokaku happyo*	ていじせい こうこう ごうかく はっぴょう	Thông báo thi đỗ trung học phổ thông hệ bổ túc (hệ bán thời gian)
	ティッシュ	*teisshu*	てぃっしゅ	Khăn giấy
	デイバッグ （学校指定のかばん）	*dei baggu (gakko shitei no kaban)*	でいばっぐ(がっこう していの かばん)④	Cặp sách (cặp sách do nhà trường chỉ định)
	できていますかカード （鉛筆の正しい持ち方）	*dekite imasu ka kado (empitsu no tadashii mochi kata)*	できていますか かあど （えんぴつの ただしい もちかた）	Phiếu "Bạn đã làm được chưa?" (Cách cầm bút chì đúng)

①

②

③

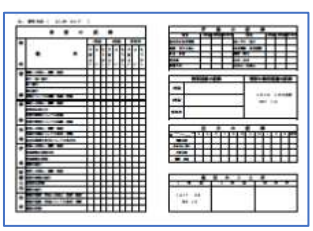

④ 中学校 *chugakko*
ちゅうがっこう

	デザインセット（販売）	*dezain setto (hambai)*	でざいん せっと① (はんばい)	Bộ dụng cụ thiết kế (Bán)
	絵の具、パレット、筆、筆洗、バッグ	*enogu, paretto, fude, fude arai, baggu*	えのぐ、ぱれっと、ふで、ふであらい、ばっぐ	Màu vẽ, bảng pha màu, cọ, đồ rửa cọ, túi đựng
	手提げ袋	*tesage bukuro*	てさげ ぶくろ	Túi đựng xách tay
	テスト週間	*tesuto shukan*	てすと しゅうかん	Thi kiểm tra tuần
	テスト範囲発表	*tesuto han i happyo*	てすと はんい はっぴょう	Thông báo phạm vi kiểm tra
	手袋	*tebukuro*	てぶくろ	Găng tay
	テレフォンカード	*terefuon kado*	てれふぉん かあど	Thẻ điện thoại
	転居予定アンケート	*tenkyo yotei anketo*	てんきょ よてい あんけえと	Bảng khảo sát dự định chuyển chỗ ở
	テント	*tento*	てんと②	Lều
	転入に伴う、積立金・学費の集金	*tennyu ni tomonau, tsumitate kin,gakuhi no shukin*	てんにゅうに ともなう、つみたてきん・がくひの しゅうきん	Cùng với việc chuyển đi sẽ thu tiền học phí và tiền quỹ
TO/と DO/ど	同意書	*doisho*	どういしょ	Giấy đồng ý
	冬季休業	*toki kyugyo*	とうき きゅうぎょう	Kỳ nghỉ đông
	登校指導（学校へ来る時の注意）	*toko shido (gakko e kuru toki no chui)*	とうこう しどう (がっこうへ くるときの ちゅうい)	Hướng dẫn đi học (chú ý khi đi đến trường)
	同窓会入会式	*doso kai nyukai shiki*	どうそうかい にゅうかいしき	Lễ kết nạp hội lớp
	道徳	*dotoku*	どうとく	Đạo đức
	道徳の教科書	*dotoku no kyokasho*	どうとくの きょうかしょ	Sách giáo khoa Đạo đức
	いのちの教科書	*inochi no kyokasho*	いのちの きょうかしょ	Sách giáo khoa Cuộc sống
	読書	*dokusho*	どくしょ	Đọc sách
	読書感想文	*dokusho kanso bun*	どくしょ かんそうぶん	Bài văn cảm nhận khi đọc xong cuốn sách
	読書週間	*dokusho shukan*	どくしょ しゅうかん	Tuần đọc sách
	読書タイム	*dokusho taimu*	どくしょ たいむ	Thời gian đọc sách
	読書ビンゴカード	*dokusho bingo kado*	どくしょ びんご かあど	Thẻ bingo học đọc
	特別日課	*tokubetsu nikka*	とくべつ にっか	Bảng thời gian học tập đặc biệt
	図書室	*tosho shitsu*	としょしつ	Phòng đọc sách
	図書室の本（返却、貸し出し）	*tosho shitsu no hon (henkyaku, kashi dashi)*	としょしつの ほん (へんきゃく、かしだし)	Sách thư viện (trả lại, cho mượn)
	図書館の使い方	*toshokan no tsukai kata*	としょかんの つかいかた	Cách sử dụng thư viện
	努力賞テスト	*doryoku sho tesuto*	どりょくしょう てすと	Thi kiểm tra trao phần thưởng cho sự cố gắng
	ドリルテスト	*doriru tesuto*	どりる てすと	Thi kiểm tra luyện tập
	ドリルテストカード	*doriru tesuto kado*	どりる てすと かあど	Thẻ kiểm tra luyện tập
NA/な	内科検診	*naika kenshin*	ないか けんしん	Kiểm tra nội khoa
	内科検診アンケート	*naika kenshin anketo*	ないか けんしん あんけえと	Bảng khảo sát kiểm tra nội khoa
	内科検診 結果	*naika kenshin kekka*	ないか けんしん けっか	Kết quả kiểm tra nội khoa

①

②

	長靴	*naga gutsu*	ながぐつ	Ủng
	長ズボン（ジーンズ、綿）	*naga zubon (jinzu, men)*	ながずぼん （じいんず、めん）	Quần dài (quần jeans, cotton)
	長袖シャツ	*naga sode shatsu*	ながそで しゃつ	Áo sơ mi dài tay
	縄跳び	*nawatobi*	なわとび	Trò nhảy giây
	なわとび大会	*nawatobi taikai*	なわとび たいかい	Đại hội nhảy dây
	長縄週間	*naganawa shukan*	ながなわ しゅうかん①	Tuần lễ nhảy dây (dây dài)
	ナップサック	*nappusakku*	なっぷさっく②	Túi đựng có dây rút
	夏休み	*natsu yasumi*	なつやすみ	Nghỉ hè
	名札（ピン・布）	*nafuda (pin, nuno)*	なふだ（ぴん・ぬの）	Bảng tên (kim gim,vải)
	なまえペン	*namae pen*	なまえ ぺん	Bút lông dầu (bút *namae*)
	南海トラフ地震	*Nankai Torafu jishin*	なんかい とらふ じしん	Động đất Nankai torafu
NI/に	にしがま線 夢シーサイドウォーク	*Nishigama sen* *yume shi saido uoku*	にしがません ゆめ しいさいど うおおく	Tuyến Nishigama đi dạo bên bờ biển yume
	日誌（長い休みの宿題）	*nisshi* *(nagai yasumi no shukudai)*	にっし （ながい やすみの しゅくだい）	Bài tập, công việc hàng ngày trong kỳ nghỉ dài
	二分の一成人式	*ni bun no ichi seijin shiki*	にぶんのいち せいじんしき	Lễ trưởng thành (trẻ 10 tuổi)
	日本スポーツ振興センター加入（同意書）	*nihon supotsu shinko senta kanyu (doisho)*	にほん すぽおつ しんこう せんたあ かにゅう （どういしょ）	Tham gia trung tâm xúc tiến thể thao Nhật bản (giấy đồng ý)
NYU/にゅ	入学案内	*nyugaku annai*	にゅうがく あんない	Hướng dẫn nhập học
	入学準備の連絡	*nyugaku jumbi no renraku*	にゅうがく じゅんびの れんらく	Liên lạc chuẩn bị nhập học
	入学式	*nyugaku shiki*	にゅうがくしき	Lễ nhập học
NYO/にょ	尿検査アンケート	*nyo kensa anketo*	にょう けんさ あんけえと	Bảng khảo sát xét nghiệm nước tiểu
	尿検査 結果	*nyo kensa kekka*	にょう けんさ けっか	Kết quả xét nghiệm nước tiểu
	尿検査 提出	*nyo kensa teishutsu*	にょう けんさ ていしゅつ	Nộp mẫu nước tiểu
	尿検査 容器配布	*nyo kensa yoki haifu*	にょう けんさ ようき はいふ	Phân phát ống đựng xét nghiệm nước tiểu
NE/ね	ネックウォーマー	*nekku uoma*	ねっく うおおまあ	Khăn ống quàng cổ
	熱中症予防について	*netchu sho yobo ni tsuite*	ねっちゅうしょう よぼう について	Về phòng chống say nắng
	年間行事予定	*nenkan gyoji yotei*	ねんかん ぎょうじ よてい	Dự định sự kiện trong năm
	粘土ケース	*nendo kesu*	ねんど けえす	Hộp đất sét
	粘土板	*nendo ban*	ねんど ばん	Tấm nặn đất sét
	粘土ベラ	*nendo bera*	ねんど べら	Dao cắt đất sét
NO/の	ノーテレビ ノーゲームデー	*no terebi no gemu de*	のお てれび のお げえむ でえ	Ngày không tivi không trò chơi
	ノート	*noto*	のおと	Tập vở
	新しいノート	*atarashii noto*	あたらしい のおと	Tập vở mới
	のり	*nori*	のり	Hồ dán

①

②

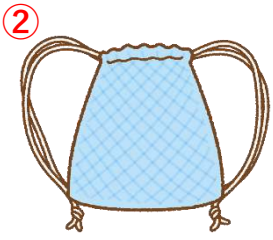

HA/は BA/ば PA/ぱ	ハーフパンツ	*hafu pantsu*	はあふ ぱんつ	Quần đùi
	俳句	*haiku*	はいく	Thơ *haiku*
	バザー	*baza*	ばざあ	Bán đồ cũ
	はさみ	*hasami*	はさみ	Cái kéo
	パジャマ	*pajama*	ぱじゃま	Bộ đồ ngủ
	パトロールデー（★年生）	*patororu de (★nen sei)*	ぱとろおる でえ (★ねんせい)	Ngày tuần tra (học sinh lớp ★)
	母の日作品展	*haha no hi sakuhin ten*	ははのひ さくひんてん	Triển lãm tác phẩm ngày của mẹ
	歯の指導について	*hano shido ni tsuite*	はの しどう について	Về hướng dẫn nha khoa
	歯みがきカレンダー	*ha migaki karenda*	はみがき かれんだあ	Lịch đánh răng
	歯磨き強調週間の実施	*ha migaki kyocho shukan no jisshi*	はみがき きょうちょう しゅうかんの じっし	Tiến hành tuần lễ tích cực đánh răng
	はみがきセット（歯ブラシ、コップ、しまう袋）	*hamigaki setto (haburashi,koppu, shimau fukuro)*	はみがき せっと (はぶらし、こっぷ、しまう ふくろ)	Bộ bàn chải đánh răng (bàn chải đánh răng, cốc, túi đựng)
	早寝、早起き、朝ごはん、朝うんちカード	*haya ne, haya oki, asa gohan, asa unchi kado*	はやね、はやおき、あさごはん、あさうんち かあど	Thẻ ngủ sớm, dậy sớm, ăn sáng, thẻ đi vệ sinh buổi sáng
	パラソル	*parasoru*	ぱらそる①	Ô dù che ngoài trời
	春休み	*haru yasumi*	はるやすみ	Nghỉ xuân
	ハンガー	*hanga*	はんがあ	Móc áo
	ハンカチ	*hankachi*	はんかち	Khăn tay
	絆創膏	*bansoko*	ばんそうこう	Băng cá nhân
	半袖シャツ	*han sode shatsu*	はんそで しゃつ	Áo sơ mi tay ngắn
	バンダナ	*bandana*	ばんだな	Khăn cột đầu
HI/ひ BI/び PI/ぴ	ピアニカ （注文）	*pianika (chumon)*	ぴあにか(ちゅうもん)	Kèn harmonica (Đặt mua kèn harmonica)
	ビーチサンダル	*bichi sandaru*	びいち さんだる	Dép xỏ ngón
	日傘	*higasa*	ひがさ	Ô dù che nắng
	美術	*bijutsu*	びじゅつ	Mỹ thuật
	美術の教科書	*bijutsu no kyokasho*	びじゅつの きょうかしょ	Sách giáo khoa Mỹ thuật
	美術室	*bijutsu shitsu*	びじゅつしつ	Phòng mỹ thuật
	筆記用具（ペンなど）	*hikki yogu (pen nado)*	ひっき ようぐ(ぺん など)	Dụng cụ viết như bút bi v.v...
	ビニール手袋	*biniiru tebukuro*	びにいる てぶくろ	Găng tay nilon
	ビニール袋	*biniiru bukuro*	びにいる ぶくろ	Túi nilon
HYO/ ひょ	費用（現金集金）	*hiyo (genkin shukin)*	ひよう (げんきん しゅうきん)	Lệ phí (thu tiền mặt)
	表彰集会	*hyosho shukai*	ひょうしょう しゅうかい	Tập hợp biểu dương
FU/ふ BU/ぶ PU/ぷ	ファイル	*fuairu*	ふぁいる②	Tập đựng tài liệu
	封筒	*futo*	ふうとう	Phong bì
	フェスティバル	*fuesuteibaru*	ふぇすてぃばる	Lễ hội
	フェルトペン	*fueruto pen*	ふぇると ぺん	Bút lông (màu đen, dùng cho tiết học viết chữ)

①

②

プール	*puru*	ぷうる	Hồ bơi
プール（清掃）	*puru (seiso)*	ぷうる（せいそう）	Hồ bơi (lau chùi)
プール（開始）	*puru (kaishi)*	ぷうる（かいし）	Hồ bơi (bắt đầu)
プール（延期）	*puru (enki)*	ぷうる（えんき）	Hồ bơi (hoãn lại)
プール（中止）	*puru (chushi)*	ぷうる（ちゅうし）	Hồ bơi (tạm dừng)
プールカード	*puru kado*	ぷうる かあど	Thẻ hồ bơi
プールバッグ	*puru baggu*	ぷうる ばっぐ	Túi đựng đồ bơi
水着	*mizugi*	みずぎ	Đồ bơi
水泳帽	*suieibo*	すいえいぼう	Mũ bơi
水泳ゴーグル	*suiei goguru*	すいえい ごおぐる①	Kính bảo hộ (bơi lội)
着替えができるゴム入りタオル（ラップタオル）	*kigae ga dekiru gomu iri taoru (rappu taoru)*	きがえが できる ごむいりたおる（らっぷたおる）	Khăn có dây thun để có thể thay đồ (khăn quấn)
部活動について	*bukatsudo ni tsuite*	ぶかつどう について	Về hoạt động câu lạc bộ
部活動 あり	*bukatsudo ari*	ぶかつどう あり	Có hoạt động câu lạc bộ
部活動 なし	*bukatsudo nashi*	ぶかつどう なし	Không có hoạt động câu lạc bộ
部活動しない週間	*bukatsudo shinai shukan*	ぶかつどう しない しゅうかん	Tuần không hoạt động câu lạc bộ
部活動 見学	*bukatsudo kengaku*	ぶかつどう けんがく	Tham quan động câu lạc bộ
部活動 体験入部	*bukatsudo taiken nyubu*	ぶかつどう たいけん にゅうぶ	Hoạt động câu lạc bộ tham gia trải nghiệm câu lạc bộ
部活動 入部届	*bukatsudo nyubu todoke*	ぶかつどう にゅうぶ とどけ	Đơn xin vào câu lạc bộ
部活動 顔合わせ会	*bukatsudo kao awase kai*	ぶかつどう かお あわせ かい	Buổi gặp mặt câu lạc bộ
部活動 がんばり週間	*bukatsudo gambari shukan*	ぶかつどう がんばり しゅうかん	Tuần cố gắng hoạt động câu lạc bộ
部活動 激励会	*bukatsudo gekirei kai*	ぶかつどう げきれいかい	Hội khuyến khích hoạt động câu lạc bộ
県大会	*ken taikai*	けん たいかい	Đại hội thể thao cấp tỉnh
西三（西三河大会）	*seisan (nishi mikawa taikai)*	せいさん（にし みかわ たいかい）	Seisan (đại hội Nishimikawa)
総体（総合体育大会）	*sotai (sogo taiiku taikai)*	そうたい（そうごう たいいく たいかい）	Tổng thể (đại hội thể thao tổng hợp)
文化部 発表会	*bunka bu happyo kai*	ぶんかぶ はっぴょうかい	Buổi thuyết trình câu lạc bộ văn hóa
部活動 顧問 一覧表	*bukatsudo komon ichiran hyo*	ぶかつどう こもん いちらん ひょう	Danh sách cố vấn câu lạc bộ
部活動 ユニフォーム	*bukatsudo yunifuomu*	ぶかつどう ゆにふぉおむ	Đồng phục hoạt động câu lạc bộ
部活動所属調査（入りたい部活動）（4年生）	*bukatsudo shozoku chosa (hairitai bukatsudo) (yonen sei)*	ぶかつどう しょぞく ちょうさ（はいりたい ぶかつどう）（よねんせい）	Khảo sát thành viên câu lạc bộ (câu lạc bộ muốn vào) (Lớp 4)
部活動所属調査（今所属している部活動）（5､6年生）	*bukatsudo shozoku chosa (ima, shozoku shite iru bukatsudo) (go, rokunen sei)*	ぶかつどう しょぞく ちょうさ（いま、しょぞくしている ぶかつ）（ご、ろくねんせい）	Khảo sát thành viên câu lạc bộ (thành viên câu lạc bộ hiện tại) (Lớp 5,6)

①

	ふきん	*fukin*	ふきん	Dẻ lau
	福祉募金ご協力	*fukushi bokin go kyoryoku*	ふくし ぼきん ごきょうりょく	Cùng nhau quyên góp phúc lợi
	服装等のきまり	*fukuso nado no kimari*	ふくそう などの きまり	Quy định về quần áo v.v...
	不審者対応について	*fushinsha taio ni tsuite*	ふしんしゃ たいおう について	Về vấn đề đối phó với kẻ xấu
	ふでばこ	*fudebako*	ふでばこ	Hộp đựng bút
	冬休み	*fuyu yasumi*	ふゆやすみ	Nghỉ đông
	振替休日	*furikae kyujitsu*	ふりかえ きゅうじつ	Ngày nghỉ bù
	プリント	*purinto*	ぷりんと①	Giấy in bài tập
	プリント直し	*purinto naoshi*	ぷりんと なおし	Sửa lại bài tập
	古い靴下	*furui kutsushita*	ふるい くつした	Vớ cũ
	ふるさと教室	*furusato kyoshitsu*	ふるさと きょうしつ	Lớp học về quê hương
	ふれあいトレッキング in 室場	*fureai torekkingu in Muroba*	ふれあい とれっきんぐ いん むろば	Buổi leo núi ở Muroba
	プログラム	*puroguramu*	ぷろぐらむ	Chương trình
	文化祭	*bunkasai*	ぶんかさい	Lễ hội văn hóa
	文化展（校区）	*bunkaten(koku)*	ぶんかてん(こうく)	Triển lãm văn hóa (khu vực trường)
HE/へ BE/べ PE/ぺ	ペットボトル	*petto botoru*	ぺっとぼとる	Chai nhựa
	空のペットボトル	*kara no petto botoru*	からの ぺっとぼとる	Chai nhựa rỗng
	凍らせたペットボトル	*koraseta petto botoru*	こおらせた ぺっとぼとる②	Chai nhựa đông lạnh
	ヘルメット	*herumetto*	へるめっと	Mũ bảo hiểm
	ペン（赤色、青色）	*pen (aka iro, ao iro)*	ぺん（あかいろ、あおいろ）	Bút bi (đỏ, xanh)
	弁当	*bento*	べんとう③	Cơm hộp
HO/ほ BO/ぼ PO/ぽ	防煙教室	*boen kyoshitsu*	ぼうえん きょうしつ	Lớp học phòng chống hút thuốc lá
	防寒着（トレーナー、セーターなど）	*bokan gi (torena, seta nado)*	ぼうかんぎ（とれえなあ、 せえたあ など）	Quần áo phòng lạnh (áo nỉ, áo len.v.v...)
	防寒具	*bokangu*	ぼうかんぐ④	Đồ phòng lạnh
	防災ずきん	*bosai zukin*	ぼうさい ずきん	Mũ bảo vệ đầu trong trường hợp thiên tai
	防災ずきん 注文袋	*bosai zukin chumon bukuro*	ぼうさい ずきん ちゅうもん ぶくろ	Túi đặt mua mũ bảo vệ đầu trong trường hợp thiên tai
	防災フェスタ	*bosai fuesuta*	ぼうさい ふぇすた	Lễ hội phòng chống thiên tai
	防犯教室	*bohan kyoshitsu*	ぼうはん きょうしつ	Lớp học phòng chống tội phạm
	防犯笛（ヘルメットの笛）	*bohan bue (herumetto no fue)*	ぼうはん ぶえ⑤ （へるめっとの ふえ）	Còi phòng chống tội phạm (còi của mũ bảo hiểm)
	防犯ブザー	*bohan buza*	ぼうはん ぶざあ⑥	Còi báo động
	保健体育	*hoken taiiku*	ほけん たいいく	Giáo dục sức khỏe thể chất
	保健体育の教科書	*hoken taiiku no kyokasho*	ほけん たいいくの きょうかしょ	Sách giáo khoa Giáo dục sức khỏe thể chất
	保険について	*hoken ni tsuite*	ほけん について	Về bảo hiểm
	保健室	*hoken shitsu*	ほけんしつ	Phòng y tế
	保健室の使い方	*hoken shitsu no tsukai kata*	ほけんしつの つかいかた	Cách sử dụng phòng y tế
	ほけんだより	*hoken dayori*	ほけんだより	Thông tin sức khỏe

①

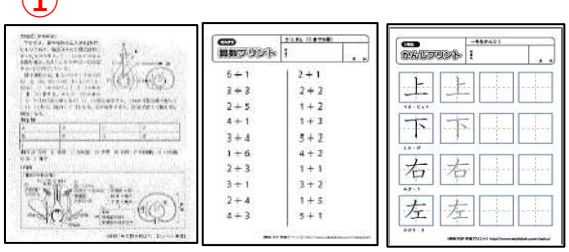

②

③

④

⑥ ⑤

	保護者会（通訳付き）	*hogosha kai (tsuyaku tsuki)*	ほごしゃかい（つうやくつき）①	Họp phụ huynh (có thông dịch viên)
	保護者会の確認票	*hogosha kai no kakunin hyo*	ほごしゃかいの かくにん ひょう	Phiếu xác nhận họp phụ huynh
	保護者用スリッパ・靴を入れる袋	*hogosha yo surippa, kutsu o ireru fukuro*	ほごしゃよう すりっぱ・くつを いれる ふくろ	Túi đựng giày dép đi trong nhà của phụ huynh
	保護者の皆さまへ	*hogosha no minasama e*	ほごしゃの みなさま へ	Gửi đến quý phụ huynh
	ポスター（こどもが かいた ポスター）	*posuta (kodomo ga kaita posuta)*	ぽすたあ（こどもが かいた ぽすたあ）②	Áp phích quảng cáo (áp phích quảng cáo do trẻ vẽ)
	ホタルガイド	*hotaru gaido*	ほたる がいど	Hướng dẫn về đom đóm
	ボックスティッシュ	*bokkusu teisshu*	ぼっくす てぃっしゅ	Hộp khăn giấy
	ボランティア	*boranteia*	ぼらんてぃあ	Tình nguyện viên
	保冷バッグ	*horei baggu*	ほれい ばっぐ	Túi giữ lạnh
	保冷剤	*horei zai*	ほれいざい	Đá giữ lạnh
	ボンド	*bondo*	ぼんど③	Keo dán nhỏ (hồ dán)
MA/ま	マスク	*masuku*	ますく	Khẩu trang
	まつり	*matsuri*	まつり	Lễ hội
	マフラー	*mafura*	まふらあ	Khăn quàng cổ
	マラソン大会	*marason taikai*	まらそん たいかい	Đại hội marathon
	マラソン 練習開始	*marason renshu kaishi*	まらそん れんしゅう かいし	Bắt đầu luyện tập marathon
	マラソン週間	*marason shukan*	まらそん しゅうかん	Tuần lễ marathon
MI/み	右利き・左利き調べ	*migi kiki, hidari kiki shirabe*	みぎきき・ひだりきき しらべ	Kiểm tra thuận tay phải, thuận tay trái
	水遊びの用意（水鉄砲の道具）	*mizu asobi no yoi (mizu deppo no dogu)*	みずあそびの よういみずでっぽうの どうぐ）	Chuẩn bị cho trò chơi với nước (dụng cụ súng bắn nước)
	耳あて	*mimi ate*	みみあて	Đồ chụp tai
MU/む	昔遊びの会	*mukashi asobi no kai*	むかし あそびの かい	Hội trò chơi dân gian
	虫よけ	*mushi yoke*	むしよけ	Thuốc chống côn trùng
ME/め	メールの受け取りの確認	*meru no uketori no kakunin*	めえるの うけとりの かくにん	Xác nhận tiếp nhận thư điện tử
	めがね	*megane*	めがね	Kính đeo
MO/も	もちつき	*mochi tsuki*	もちつき	Làm bánh mochi
	持ち物	*mochi mono*	もちもの	Vật dụng mang theo
	問診票	*monshin hyo*	もんしんひょう	Phiếu câu hỏi y tế
	問題集	*mondai shu*	もんだいしゅう	Tuyển tập câu hỏi
YA/や	薬物乱用防止教室	*yakubutsu ranyo boshi kyoshitsu*	やくぶつ らんよう ぼうし きょうしつ	Lớp học phòng chống lạm dụng ma túy
	山の学習	*yama no gakushu*	やまの がくしゅう④	Học tập trên núi
	山の学習 説明会	*yama no gakushu setsumei kai*	やまの がくしゅう せつめいかい	Buổi hướng dẫn học tập trên núi

①

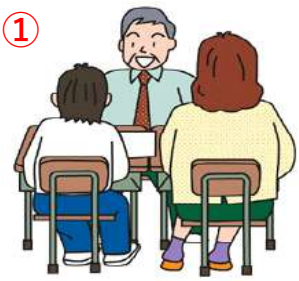

②

ポスターの紙　*posutaa no kami*　ぽすたあの かみ

四つ切画用紙　*yotsugiri gayoshi*　よつぎり がようし

③

④

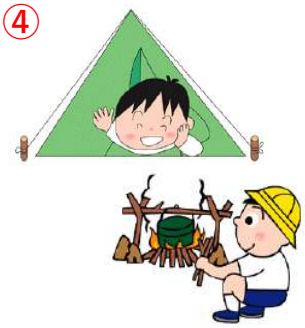

YU/ゆ	ゆう&ゆう注文 （家庭教育情報雑誌）	*yu ando yu chumon (katei kyoiku joho zasshi)*	ゆう あんど ゆう ちゅうもん（かてい きょういく じょうほう ざっし）	Đặt mua Yu & Yu (tạp chí thông tin giáo dục gia đình)
	誘拐防止 5つのおやくそく	*yukai boshi itsutsu no oyakusoku*	ゆうかい ぼうし いつつの おやくそく	5 quy ước phòng chống bắt cóc
	遊具の使い方	*yugu no tsukai kata*	ゆうぐの つかいかた	Cách sử dụng thiết bị đồ chơi
	油性ペン	*yusei pen*	ゆせい ぺん	Bút lông dầu
YO/よ	酔い止め薬	*yoi dome gusuri*	よいどめ ぐすり	Thuốc chống say xe
	用具の一覧表	*yogu no ichiran hyo*	ようぐの いちらん ひょう	Danh sách các dụng cụ
	汚れてもいい靴	*yogore temo ii kutsu*	よごれても いい くつ	Giày dùng cho trường hợp bị dơ cũng không sao
	汚れてもいい服	*yogore temo ii fuku*	よごれても いい ふく	Quần áo dùng cho trường hợp bị dơ cũng không sao
	予備日	*yobibi*	よびび	Ngày dự bị
RA/ら	来週の予定	*raishuno yotei*	らいしゅうの よてい	Lịch trình tuần tới
	ラジオ体操	*rajio taiso*	らじお たいそう①	Tập thể dục theo nhạc radio
	ランドセル	*randoseru*	らんどせる	Cặp đi học
	ランドセルカバー	*randoseru kaba*	らんどせる かばあ	Bìa bọc cặp đi học
RI/り	リーダー養成塾 （出発/帰着）	*riida yosei juku (shuppatsu / kichaku)*	りいだあ ようせい じゅく（しゅっぱつ/きちゃく）	Lớp đào tạo người lãnh đạo (Xuất phát/Trở lại)
	理科	*rika*	りか	Khoa học tự nhiên
	理科の教科書	*rika no kyokasho*	りかの きょうかしょ	Sách giáo khoa Khoa học tự nhiên
	理科室	*rika shitsu*	りかしつ	Phòng thí nghiệm
	リコーダー	*rikoda*	りこおだあ	Sáo dọc Recorder
	リップクリーム	*rippu kuriimu*	りっぷ くりいむ	Kem dưỡng môi
	リハーサル	*rihasaru*	りはあさる	Diễn tập
RYU/りゅ	リュック	*ryukku*	りゅっく	Ba lô
RYO/りょ	旅行用かばん（大きい）	*ryoko yo kaban (okii)*	りょこうよう かばん（おおきい）②	Túi du lịch (to)
	林間学校	*rinkan gakko*	りんかん がっこう③	Học tập trong rừng
	林間学校 説明会	*rinkan gakko setsumei kai*	りんかん がっこう せつめいかい	Buổi hướng dẫn học tập trong rừng
RE/れ	歴史	*rekishi*	れきし	Lịch sử
	歴史の教科書	*rekishi no kyokasho*	れきしの きょうかしょ	Sách giáo khoa Lịch sử
	レッグウォーマー	*regguoma*	れっぐうおおまあ	Tất ống
	連絡	*renraku*	れんらく	Liên hệ
	連絡帳	*renraku cho*	れんらくちょう	Sổ liên lạc
	連絡帳の書き方	*renrakucho no kaki kata*	れんらくちょうの かきかた	Cách viết sổ liên lạc
	連絡袋	*renraku bukuro*	れんらくぶくろ④	Túi liên lạc
WA/わ	ワックスがけ（教室、廊下）	*wakkusu gake (kyoshitsu, roka)*	わっくすがけ（きょうしつ、ろうか）	Đánh bóng, lau chùi (lớp học, hành lang)

	原文 Nguyên văn	読み方 Cách đọc		訳 Dịch
A/あ	集めます	*atsume masu*	あつめます	Thu thập
I/い	いいです	*ii desu*	いいです	Được
	家で 洗ってください	*ie de aratte kudasai*	いえで あらって ください	Vui lòng giặt rửa tại nhà
	家で 準備してください	*ie de jumbi shite kudasai*	いえで じゅんび して ください	Hãy chuẩn bị ở nhà
	家で 保管してください	*ie de hokan shite kudasai*	いえで ほかん して ください	Hãy cất giữ ở nhà
	行きます	*ikimasu*	いきます	Đi đến
	印鑑を 押してください	*inkan o oshite kudasai*	いんかんを おしてください	Vui lòng đóng dấu
E/え	延期します	*enki shimasu*	えんき します	Trì hoãn
O/お	遅れないでください	*okurenaide kudasai*	おくれないで ください	Xin đừng đến trễ
KA/か	書いてください	*kaite kudasai*	かいて ください	Hãy viết
	帰ります	*kaerimasu*	かえります	Đi về
	確認してください	*kakunin shite kudasai*	かくにん して ください	Vui lòng kiểm tra
	学校で 買います	*gakko de kaimasu*	がっこうで かいます	Mua ở trường
	学校に 電話してください	*gakko ni denwa shite kudasai*	がっこうに でんわ してください	Xin hãy gọi điện cho trường
	学校から 電話します	*gakko kara denwa shimasu*	がっこうから でんわ します	Từ trường gọi đến
	学校に 電話をしません	*gakko ni denwa o shimasen*	がっこうに でんわを しません	Không gọi đến trường
KI/き	給食が あります	*kyushoku ga arimasu*	きゅうしょくが あります	Có bữa ăn trưa ở trường
	給食は ありません	*kyushoku wa arimasen*	きゅうしょくは ありません	Không có bữa ăn trưa ở trường
KE/け	下校します	*geko shimasu*	げこう します	Tan học
	欠席します （休みます）	*kesseki shimasu (yasumimasu)*	けっせき します （やすみます）	Vắng mặt (Nghỉ học)
	現金で 払います	*genkin de haraimasu*	げんきんで はらいます	Thanh toán bằng tiền mặt
KO/こ	口座から 引き落とします	*koza kara hikiotoshi masu*	こうざから ひきおとします	Tự động thanh toán từ tài khoản

	ご協力 よろしく おねがいします	*go kyoryoku* *yoroshiku onegaishimasu*	ごきょうりょく よろしく おねがいします	Xin hãy hợp tác
	子どもだけで 行きます	*kodomo dake de ikimasu*	こどもだけで いきます	Trẻ đi đến một mình
	子どもだけで 帰ります	*kodomo dake de kaerimasu*	こどもだけで かえります	Trẻ đi về một mình
SA/さ	参加します	*sanka shimasu*	さんか します	Tham gia
	参加しません	*sanka shimasen*	さんか しません	Không tham gia
SHI/し	実施します	*jisshi shimasu*	じっし します	Tiến hành
	児童クラブへ 行きます	*jido kurabu e ikimasu*	じどうくらぶへ いきます	Đến câu lạc bộ trẻ em
	出席します	*shusseki shimasu*	しゅっせき します	Có mặt
	承諾します	*shodaku shimasu*	しょうだく します	Chấp nhận
	承諾しません	*shodaku shimasen*	しょうだく しません	Không chấp nhận
TA/た	だめです	*dame desu*	だめです	Không được
	足りない物を 補充してください	*tarinai mono o hoju shite kudasai*	たりない ものを ほじゅうして ください	Xin hãy bổ sung đồ bị thiếu
CHI/ち	抽選で 決まります	*chusen de kimarimasu*	ちゅうせんで きまります	Quyết định bằng cách rút thăm
TSU/つ	通学団で 行きます	*tsugakudan de ikimasu*	つうがくだんで いきます	Đi cùng nhóm đi học
	通学団で 帰ります	*tsugakudan de kaerimasu*	つうがくだんで かえります	Đi về cùng nhóm đi học
TE/て	提出してください	*teishutsushite kudasai*	ていしゅつして ください	Vui lòng nộp
	提出しません	*teishutsu shimasen*	ていしゅつ しません	Không nộp
	訂正してください	*teiseishite kudasai*	ていせいして ください	Xin hãy chỉnh sửa
TO/と	同意します	*doi shimasu*	どうい します	Đồng ý
	同意しません	*doi shimasen*	どうい しません	Không đồng ý
	登校します	*toko shimasu*	とうこう します	Đi học
	登録を してください	*toroku o shite kudasai*	とうろくを してください	Vui lòng đăng ký
NA/な	名前を 書いてください	*namae o kaite kudasai*	なまえを かいて ください	Vui lòng viết tên
NE/ね	年、組、氏名を 書いた シールを 貼ってください	*nen, kumi, shimei o kaita shiru o hatte kudasai*	ねん、くみ、しめいを かいた しーるを はって ください	Hãy dán tem có viết họ tên, tổ, lớp
HI/ひ	ひらがな (カタカナ) で 名前を 書いてください	*hiragana (katakana) de namae o kaite kudasai*	ひらがな(かたかな)で なまえを かいてください	Hãy viết tên bằng *hiragana* (*katakana*)
FU/ふ	部活動が あります	*bukatsudo ga arimasu*	ぶかつどうが あります	Có hoạt động câu lạc bộ
	部活動は ありません	*bukatsudo wa arimasen*	ぶかつどうは ありません	Không có hoạt động câu lạc bộ
HE/へ	返金します	*henkin shimasu*	へんきん します	Hoàn tiền
	変更します	*henko shimasu*	へんこう します	Thay đổi
MA/ま	丸を つけてください	*maru o tsukete kudasai*	まるを つけて ください	Hãy khoanh tròn
MU/む	迎えに 来てください	*mukae ni kite kudasai*	むかえに きてください	Xin hãy đến đón
ME/め	メールで 連絡します	*meeru de renraku shimasu*	めえるで れんらく します	Liên lạc qua e-mail
MO/も	持ってこないでください	*motte konaide kudasai*	もってこないで ください	Xin đừng mang theo
	持ってきてください	*motte kite kudasai*	もってきて ください	Vui lòng mang theo

年 Toshi
月 Tsuki
日 Hi
曜日 Yobi
時間 Jikan

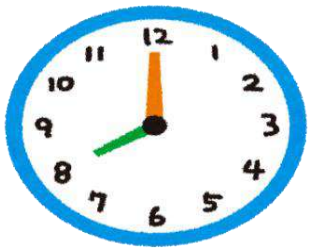

	原文 Văn bản gốc	読み方 Cách đọc		訳 Phiên dịch
	令和★年	**Reiwa ★*nen***	れいわ★ねん	Năm ★ Reiwa
GATSU/月	1月	***ichi gatsu***	いちがつ	Tháng 1
	2月	***ni gatsu***	にがつ	Tháng 2
	3月	***san gatsu***	さんがつ	Tháng 3
	4月	***shi gatsu***	しがつ	Tháng 4
	5月	***go gatsu***	ごがつ	Tháng 5
	6月	***roku gatsu***	ろくがつ	Tháng 6
	7月	***shichi gatsu***	しちがつ	Tháng 7
	8月	***hachi gatsu***	はちがつ	Tháng 8
	9月	***ku gatsu***	くがつ	Tháng 9
	10月	***ju gatsu***	じゅうがつ	Tháng 10
	11月	***juichi gatsu***	じゅういちがつ	Tháng 11
	12月	***juni gatsu***	じゅうにがつ	Tháng 12
NICHI/日	1日	***tsuitachi***	ついたち	Ngày 1
	2日	***futsuka***	ふつか	Ngày 2
	3日	***mikka***	みっか	Ngày 3
	4日	***yokka***	よっか	Ngày 4
	5日	***itsuka***	いつか	Ngày 5
	6日	***muika***	むいか	Ngày 6
	7日	***nanoka***	なのか	Ngày 7
	8日	***yoka***	ようか	Ngày 8
	9日	***kokonoka***	ここのか	Ngày 9
	10日	***toka***	とおか	Ngày 10
	11日	***juichi nichi***	じゅういち にち	Ngày 11
	12日	***juni nichi***	じゅうに にち	Ngày 12
	13日	***jusan nichi***	じゅうさん にち	Ngày 13
	14日	***juyokka***	じゅうよっか	Ngày 14
	15日	***jugo nichi***	じゅうご にち	Ngày 15
	16日	***juroku nichi***	じゅうろく にち	Ngày 16
	17日	***jushichi nichi***	じゅうしち にち	Ngày 17
	18日	***juhachi nichi***	じゅうはち にち	Ngày 18
	19日	***juku nichi***	じゅうく にち	Ngày 19
	20日	***hatsuka***	はつか	Ngày 20

	21日	*nijuichi nichi*	にじゅういち にち	Ngày 21
	22日	*nijuni nichi*	にじゅうに にち	Ngày 22
	23日	*nijusan nichi*	にじゅうさん にち	Ngày 23
	24日	*nijuyokka*	にじゅうよっか	Ngày 24
	25日	*nijugo nichi*	にじゅうご にち	Ngày 25
	26日	*nijuroku nichi*	にじゅうろく にち	Ngày 26
	27日	*nijushichi nichi*	にじゅうしち にち	Ngày 27
	28日	*nijuhachi nichi*	にじゅうはち にち	Ngày 28
	29日	*nijuku nichi*	にじゅうく にち	Ngày 29
	30日	*sanju nichi*	さんじゅう にち	Ngày 30
	31日	*sanjuichi nichi*	さんじゅういち にち	Ngày 31
YOBI/曜日	月曜日	*getsu yobi*	げつ ようび	Thứ 2
	火曜日	*ka yobi*	か ようび	Thứ 3
	水曜日	*sui yobi*	すい ようび	Thứ 4
	木曜日	*moku yobi*	もく ようび	Thứ 5
	金曜日	*kin yobi*	きん ようび	Thứ 6
	土曜日	*do yobi*	ど ようび	Thứ 7
	日曜日	*nichi yobi*	にち ようび	Chủ nhật
JIKAN/時間	午前	*gozen*	ごぜん	Buổi sáng
	午後	*gogo*	ごご	Buổi chiều
JIKANWARI /時間割	1時間目	*ichi jikan me*	いちじかんめ	Tiết 1
	2時間目	*ni jikan me*	にじかんめ	Tiết 2
	3時間目	*san jikan me*	さんじかんめ	Tiết 3
	4時間目	*yo jikan me*	よじかんめ	Tiết 4
	5時間目	*go jikan me*	ごじかんめ	Tiết 5
	6時間目	*roku jikan me*	ろくじかんめ	Tiết 6
	やすみ時間	*yasumi jikan*	やすみ じかん	Thời gian nghỉ
GAKUNEN /学年	小学校	*sho gakko*	しょうがっこう	Trường tiểu học
	1年生	*ichi nensei*	いちねんせい	Học sinh năm 1
	2年生	*ni nensei*	にねんせい	Học sinh năm 2
	3年生	*san nensei*	さんねんせい	Học sinh năm 3
	4年生	*yo nensei*	よねんせい	Học sinh năm 4
	5年生	*go nensei*	ごねんせい	Học sinh năm 5
	6年生	*roku nensei*	ろくねんせい	Học sinh năm 6
	中学校	*chu gakko*	ちゅうがっこう	Trường trung học cơ sở
	1年生	*ichi nensei*	いちねんせい	Học sinh năm 1
	2年生	*ni nensei*	にねんせい	Học sinh năm 2
	3年生	*san nensei*	さんねんせい	Học sinh năm 3
	学年	*gakunen*	がくねん	Năm học (Khối)
	組	*kumi*	くみ	Tổ
	番	*ban*	ばん	Số
KIKAN/期間	〇日～×日	〇*nichi kara* ×*nichi*	〇にち から ×にち	Từ ngày 〇 đến ngày ×
	〇日まで	〇*nichi made*	〇にち まで	Đến ngày〇
	〇日だけ	〇*nichi dake*	〇にち だけ	Chỉ ngày〇
	〇日以降	〇*nichi iko*	〇にち いこう	Sau ngày〇

がっこうのことば

2020年6月　初版 発行
2021年4月　第2版 発行
2026年4月　第3版 発行

編集・発行　西尾市教育委員会
〒445−8501 西尾市寄住町下田22番地

資料掲載HP　日本語初期指導教室カラフル
URL：https://www.city.nishio.aichi.jp/kosodate/gakko/1005136/1001446/1002407.html

社会福祉法人せんねん村多文化ルーム KIBOU
URL：https://tabunkakibou.com/